



Ký bởi: *.phuyen.gov.vn

Ngày ký: 23/06/2025 15:51:59 +0700

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG BÁO

Tỉnh Phú Yên

Số 42 + 43

Ngày 23 tháng 06 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

10/06/2025	Quyết định số 47/2025/QĐ-UBND Quy định mức nộp tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Phú Yên	3
18/06/2025	Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND Bãi bỏ Quyết định số 56/2023/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND tỉnh Phú Yên Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2024	5
19/06/2025	Quyết định số 49/2025/QĐ-UBND Ban hành tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng (trong lĩnh vực y tế) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên	6
20/06/2025	Quyết định số 50/2025/QĐ-UBND Quy định Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Phú Yên	16
23/06/2025	Quyết định số 51/2025/QĐ-UBND Quy định về cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh	19

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

11/06/2025	Quyết định số 966/QĐ-UBND Ban hành Bộ chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành trên môi trường điện tử tỉnh Phú Yên	90
12/06/2025	Quyết định số 977/QĐ-UBND Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước gồm các lĩnh vực: thông tin đối ngoại; báo chí; xuất bản, in và phát hành; hương ước, quy ước thuộc phạm quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	108

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:47/2025/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 10 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức nộp tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên
trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa
trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15,
Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và
Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán,
Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản
công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử
lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ
quy định chi tiết về đất trồng lúa;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 82/TTr-STC ngày 28
tháng 5 năm 2025 về dự thảo Quyết định quy định mức nộp tiền để Nhà nước bổ sung
diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa trên
địa bàn tỉnh Phú Yên.*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định mức nộp tiền để Nhà nước bổ
sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa
trên địa bàn tỉnh Phú Yên.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định mức nộp tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên
trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên
trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan;

b) Người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi
nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa, trừ các công trình, dự án sử dụng vốn đầu tư

công hoặc vốn nhà nước ngoài đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về xây dựng.

Điều 2. Mức nộp tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa

1. Mức nộp tiền:

Mức nộp tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa = 60% x Diện tích x Giá của loại đất trồng lúa

Trong đó:

- Diện tích là phần diện tích đất chuyên trồng lúa phải chuyển sang mục đích phi nông nghiệp ghi cụ thể trong quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- Giá của loại đất trồng lúa được tính theo Bảng giá đất tại thời điểm chuyển mục đích sử dụng đất.

2. Khoản tiền được nộp vào ngân sách Nhà nước như sau:

a) Tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa phải nộp vào ngân sách tỉnh: Tài khoản 7111; Chương của đơn vị nộp tiền (nếu có); Tiểu mục: 4914.

b) Tiền chậm nộp (nếu có) theo quy định của pháp luật về quản lý thuế nộp vào ngân sách tỉnh: Tài khoản 7111; Chương của đơn vị nộp tiền (nếu có); Tiểu mục: 4947.

3. Trình tự, thủ tục nộp tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa (kể cả tiền chậm nộp và thời gian tính tiền chậm nộp) thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 6 năm 2025 và thay thế Quyết định số 54/2017/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức thu, thời hạn nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số:48/2025/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 18 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 56/2023/QĐ-UBND
ngày 19/12/2023 của UBND tỉnh Phú Yên Ban hành Bảng
hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2024**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;

*Căn cứ Nghị định số 71/2024NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về
giá đất;*

Theo đề nghị của Sở Tài chính (tại Tờ trình số 81/TTr-STC ngày 27/5/2024).

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định bãi bỏ Quyết định số 56/2023/QĐ-UBND
ngày 19/12/2023 của UBND tỉnh Phú Yên về ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất
trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2024.*

**Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 56/2023/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của
UBND tỉnh Phú Yên về ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Phú
Yên năm 2024.**

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 28 tháng 6 năm 2025

**2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ
tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị
có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.**

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:49/2025/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 19 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng
(trong lĩnh vực y tế) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị
thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 31/2024/TT-BYT ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Bộ Y tế quy định về xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế;

Căn cứ Nghị quyết số 37/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng Nhân dân tỉnh quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi tỉnh quản lý của tỉnh Phú Yên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 85/TTr-STC ngày 29/5/2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành Quyết định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng (trong lĩnh vực y tế) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1 Quyết định này quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng (trong lĩnh vực y tế) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên.

2. Quyết định này không bao gồm quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 và điểm c khoản 1 Điều 17 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô của đơn vị sự nghiệp công lập được cơ quan, người có thẩm quyền quy định hoặc phê duyệt Đề án áp

dụng hoặc vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực y tế.

2. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng

1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phụ lục I Quy định về tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng (trong lĩnh vực y tế) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên.

2. Ban hành kèm theo Quyết định này Phụ lục II Quy định về mức giá xe ô tô chuyên dùng (trong lĩnh vực y tế) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên.

3. Giá mua xe ô tô quy định tại Quyết định này là giá mua đã bao gồm các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật, sau khi trừ đi các khoản chiết khấu, giảm giá (nếu có); chưa bao gồm: lệ phí trước bạ; lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông; phí bảo hiểm; lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; phí bảo trì đường bộ liên quan đến việc sử dụng xe. Trường hợp xe ô tô được miễn các loại thuế (nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt, giá trị gia tăng) thì phải tính đủ số thuế được miễn này vào giá mua xe để xác định tiêu chuẩn, định mức.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị:

Căn cứ số lượng, chủng loại, xe ô tô ban hành theo Phụ lục kèm theo Quyết định này, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, thực hiện chế độ quản lý, sử dụng, mua sắm, điều chuyển xe ô tô chuyên dùng theo đúng quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công hiện hành.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm rà soát, sắp xếp, xe ô tô chuyên dùng các cơ quan, tổ chức, đơn vị; thẩm định tiêu chuẩn, định mức mua sắm, thanh lý, thu hồi, điều chuyển xe ô tô chuyên dùng các cơ quan, tổ chức, đơn vị theo đúng quy định.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2. Quyết định số 51/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng lĩnh vực y tế trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị

xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

Phụ lục I
QUY ĐỊNH VỀ TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG
(TRONG LĨNH VỰC Y TẾ) CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA TỈNH PHÚ YÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 49/QĐ-UBND ngày 19/6/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

TT	Tên đơn vị	Định mức (xe/đơn vị)	Chủng loại	Mục đích sử dụng
	Tổng cộng	95		
I	Sở Y tế	51		
1	Văn phòng Sở Y tế	2	Xe ô tô chuyên dùng có gắn hoặc sử dụng thiết bị chuyên dùng	Hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, phòng, chống dịch, kiểm nghiệm
2	Bệnh viện đa khoa tỉnh	5	Xe ô tô cứu thương thông thường	Trực cấp cứu, vận chuyển bệnh nhân
		2	Xe ô tô cứu thương có kết cấu đặc biệt	
		1	Xe ô tô chuyên dùng có kết cấu đặc biệt	Lấy máu
		1	Xe ô tô chuyên dùng có gắn hoặc sử dụng thiết bị chuyên dùng	Chỉ đạo tuyến có gắn thiết bị chuyên dùng
3	Bệnh viện Y học cổ truyền	4	Xe ô tô cứu thương thông thường	Trực cấp cứu, vận chuyển bệnh nhân
		1	Xe ô tô chuyên dùng có gắn hoặc sử dụng thiết bị chuyên dùng	Chỉ đạo tuyến có gắn thiết bị chuyên dùng
4	Bệnh viện phục hồi chức năng	2	Xe ô tô cứu thương thông thường	Trực cấp cứu, vận chuyển bệnh nhân
		1	Xe ô tô chuyên dùng có gắn hoặc sử dụng thiết bị chuyên dùng	Chỉ đạo tuyến có gắn thiết bị chuyên dùng
5	Bệnh viện Mắt	2	Xe ô tô cứu thương thông thường	Trực cấp cứu, vận chuyển bệnh nhân

		1	Xe ô tô chuyên dùng có kết cấu đặc biệt	Khám, chữa mắt lưu động
6	Bệnh viện Sản nhi	4	Xe ô tô cứu thương thông thường	Trực cấp cứu, vận chuyển bệnh nhân
		2	Xe ô tô chuyên dùng có gắn hoặc sử dụng thiết bị chuyên dùng	Chỉ đạo tuyến có gắn thiết bị chuyên dùng
				Vận chuyển máu và các loại mẫu thuộc lĩnh vực y tế
7	Bệnh viện Da liễu	2	Xe ô tô cứu thương thông thường	Trực cấp cứu, vận chuyển bệnh nhân
		1	Xe ô tô chuyên dùng có gắn hoặc sử dụng thiết bị chuyên dùng	Chỉ đạo tuyến có gắn thiết bị chuyên dùng
8	Trung tâm Cấp cứu 115	4	Xe ô tô cứu thương thông thường	Trực cấp cứu, vận chuyển bệnh nhân
		4	Xe ô tô cứu thương có kết cấu đặc biệt	
9	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	3	Xe ô tô chuyên dùng có kết cấu đặc biệt	Vận chuyển vắc xin, sinh phẩm
				Hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, phòng, chống dịch, kiểm nghiệm
				Chụp X.quang lưu động
		2	Xe ô tô chuyên dùng có gắn hoặc sử dụng thiết bị chuyên dùng	Vận chuyển máu và các loại mẫu thuộc lĩnh vực y tế
				Chở máy phun và hóa chất lưu động
		2		Hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, phòng, chống dịch, kiểm nghiệm
10	Trung tâm Pháp y	1	Xe ô tô chuyên dùng có gắn hoặc sử dụng thiết bị chuyên dùng	Giám định pháp y
11	Trung tâm chăm sóc sức khỏe cán bộ	2	Xe ô tô chuyên dùng có gắn hoặc sử dụng thiết bị chuyên dùng	Chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cán bộ trung và cấp cao
				Vận chuyển người bệnh
12	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc - Mỹ phẩm - Thực phẩm	1	Xe ô tô chuyên dùng có gắn hoặc sử dụng thiết bị chuyên dùng	Hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, phòng, chống dịch, kiểm nghiệm

13	Trung tâm nuôi dưỡng người có công và bảo trợ xã hội	1	Xe ô tô chuyên dùng có gắn hoặc sử dụng thiết bị chuyên dùng	Vận chuyển người bệnh
II	UBND thành phố Tuy Hòa	4		
		2	Xe ô tô cứu thương thông thường	Trực cấp cứu, vận chuyển bệnh nhân
	Trung tâm Y tế thành phố Tuy Hòa	2	Xe ô tô chuyên dùng có gắn hoặc sử dụng thiết bị chuyên dùng	Vận chuyển máu và các loại mẫu thuộc lĩnh vực y tế
				Chở máy phun và hóa chất lưu động
III	UBND thị xã Đông Hòa	5		
		2	Xe ô tô cứu thương thông thường	Trực cấp cứu, vận chuyển bệnh nhân
	Trung tâm Y tế thị xã Đông Hòa	3	Xe ô tô chuyên dùng có gắn hoặc sử dụng thiết bị chuyên dùng	Vận chuyển máu và các loại mẫu thuộc lĩnh vực y tế
				Chở máy phun và hóa chất lưu động
			Xe ô tô chuyên dùng có gắn hoặc sử dụng thiết bị chuyên dùng	Hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, phòng, chống dịch, kiểm nghiệm
IV	UBND thị xã Sông Cầu	6		
		3	Xe ô tô cứu thương thông thường	Trực cấp cứu, vận chuyển bệnh nhân
	Trung tâm Y tế thị xã Sông Cầu	3	Xe ô tô chuyên dùng có gắn hoặc sử dụng thiết bị chuyên dùng	Vận chuyển máu và các loại mẫu thuộc lĩnh vực y tế
				Chở máy phun và hóa chất lưu động
				Hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, phòng, chống dịch, kiểm nghiệm
V	UBND huyện Đồng Xuân	3		
	Trung tâm Y tế huyện Đồng Xuân	2	Xe ô tô cứu thương thông thường	Trực cấp cứu, vận chuyển bệnh nhân
		1	Xe ô tô cứu thương có kết cấu đặc biệt	
VI	UBND huyện Phú Hòa	4		
	Trung tâm Y tế	2	Xe ô tô cứu thương thông thường	Trực cấp cứu, vận chuyển

	huyện Phú Hòa		thường	bệnh nhân
		2	Xe ô tô chuyên dùng có gắn hoặc sử dụng thiết bị chuyên dùng	Vận chuyển máu và các loại mẫu thuộc lĩnh vực y tế
				Hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, phòng, chống dịch, kiểm nghiệm
VII	UBND huyện Sông Hinh	4		
		2	Xe ô tô cứu thương thông thường	Trực cấp cứu, vận chuyển bệnh nhân
	Trung tâm Y tế huyện Sông Hinh	2	Xe ô tô chuyên dùng có gắn hoặc sử dụng thiết bị chuyên dùng	Vận chuyển máu và các loại mẫu thuộc lĩnh vực y tế
				Chở máy phun và hóa chất lưu động
VIII	UBND huyện Tây Hòa	6		
		3	Xe ô tô cứu thương thông thường	Trực cấp cứu, vận chuyển bệnh nhân
	Trung tâm Y tế huyện Tây Hòa	3	Xe ô tô chuyên dùng có gắn hoặc sử dụng thiết bị chuyên dùng	Vận chuyển máu và các loại mẫu thuộc lĩnh vực y tế
				Chở máy phun và hóa chất lưu động
				Hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, phòng, chống dịch, kiểm nghiệm
IX	UBND huyện Sơn Hòa	6		
		3	Xe ô tô cứu thương thông thường	Trực cấp cứu, vận chuyển bệnh nhân
	Trung tâm Y tế huyện Sơn Hòa	3	Xe ô tô chuyên dùng có gắn hoặc sử dụng thiết bị chuyên dùng	Vận chuyển máu và các loại mẫu thuộc lĩnh vực y tế
				Chở máy phun và hóa chất lưu động
				Hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, phòng, chống dịch, kiểm nghiệm
X	UBND huyện Tuy An	6		
	Trung tâm Y tế	3	Xe ô tô cứu thương thông thường	Trực cấp cứu, vận chuyển

	huyện Tuy An		thường	bệnh nhân
				Vận chuyển máu và các loại mẫu thuộc lĩnh vực y tế
				Chở máy phun và hóa chất lưu động
				Hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, phòng, chống dịch, kiểm nghiệm

Phụ lục II**QUY ĐỊNH VỀ MỨC GIÁ XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG (TRONG LĨNH VỰC
Y TẾ) CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ THUỘC PHẠM VI
QUẢN LÝ CỦA TỈNH PHÚ YÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 49/QĐ-UBND ngày 19/6/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)*

TT	Loại xe	Giá mua xe tối đa/xe (đồng/xe)	Ghi chú
1	Xe ô tô cứu thương thông thường	1.480.000.000	Trường hợp quá 01 năm, kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, giá xe ô tô trên thị trường có biến động tăng, Ủy ban nhân dân tỉnh được xem xét, quyết định giá mua xe ô tô cao hơn nhưng mức giá tăng thêm không vượt quá 15% so với mức giá theo quy định tại quyết định này.
2	Xe ô tô cứu thương có kết cấu đặc biệt	2.486.450.000	
3	Xe chỉ đạo tuyến có gắn thiết bị chuyên dùng	1.181.000.000	
4	Xe chở máy phun và hóa chất lưu động	918.000.000	
5	Xe chụp X.quang lưu động	3.059.000.000	
6	Xe chuyên dùng phục vụ công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cán bộ trung và cấp cao	1.176.000.000	
7	Xe giám định pháp y	725.000.000	
8	Xe khám, chữa mắt lưu động	1.480.000.000	
9	Xe lấy máu	2.800.000.000	
10	Xe ô tô khác có gắn thiết bị chuyên dùng dành riêng cho các hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, phòng, chống dịch, kiểm nghiệm	1.020.000.000	
11	Xe ô tô khác được thiết kế dành riêng cho các hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, phòng, chống dịch, kiểm nghiệm	1.800.000.000	

12	Xe vận chuyển máu và các loại mẫu thuộc lĩnh vực y tế, bao gồm: mẫu bệnh phẩm, mẫu bệnh truyền nhiễm, mẫu thực phẩm, mẫu thuốc (bao gồm cả vắc xin, sinh phẩm), mẫu thuộc lĩnh vực môi trường y tế	1.181.000.000	
13	Xe vận chuyển tử thi	1.480.000.000	
14	Xe vận chuyển vắc xin, sinh phẩm	1.181.000.000	
15	Xe vận chuyển người bệnh	950.000.000	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:50/2025/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 20 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Quy định Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên
địa bàn tỉnh Phú Yên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;
Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Sở Tài chính (tại các Tờ trình: số 84/TTr-STC ngày 29 tháng 5 năm 2025 và số 102/TTr-STC ngày 17 tháng 6 năm 2025);

UBND tỉnh ban hành Quyết định quy định Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chi tiết điểm b khoản 1 Điều 7, điểm a khoản 4 Điều 13 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP; điểm b khoản 1 Điều 3 Thông tư số 13/2022/TT-BTC về giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà xây dựng mới và tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân có nhà thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ phải nộp lệ phí trước bạ.

2. Cơ quan thuế.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà mới xây dựng

Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà mới xây dựng thực hiện theo quy định tại Bảng đơn giá nhà và công trình xây dựng gắn liền trên đất được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh quy định bộ đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Trường hợp Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà mới xây dựng được áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 4. Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ

1. kê khai lệ phí trước bạ lần đầu đối với nhà có thời gian đã sử dụng dưới 5 năm: 100%.

2. kê khai nộp lệ phí trước bạ lần đầu đối với nhà chịu lệ phí trước bạ có thời gian đã sử dụng từ 5 năm trở lên và kê khai lệ phí trước bạ từ lần thứ 2 trở đi thì áp dụng tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà có thời gian đã sử dụng tương ứng theo hướng dẫn như sau:

Thời gian đã sử dụng	Nhà biệt thự (%)	Nhà cấp I (%)	Nhà cấp II (%)	Nhà cấp III (%)	Nhà cấp IV (%)
- Dưới 5 năm	97	98	97	95	85
- Từ 5 đến 10 năm	93	95	93	85	65
- Trên 10 năm đến 20 năm	80	85	80	70	35
- Trên 20 năm đến 50 năm	60	80	60	35	30
- Trên 50 năm đến 100 năm	50	55	50	30	20
- Trên 100 năm	30	35	30	20	-

3. Thời gian đã sử dụng của nhà được tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành bàn giao nhà (hoặc đưa vào sử dụng) đến năm kê khai, nộp lệ phí trước bạ nhà đó. Trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ xác định được năm xây dựng nhà thì theo năm mua nhà hoặc nhận nhà.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này theo quy định của pháp luật; phối hợp với Sở Xây dựng, Cơ quan thuế của địa phương và các đơn vị có liên quan tổng hợp các vướng mắc, đề xuất UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung theo quy định.

2. Sở Xây dựng có ý kiến hướng dẫn chuyên môn về xây dựng khi được Cơ quan thuế của địa phương lấy ý kiến về xác định cấp nhà, hạng nhà để tính lệ phí trước bạ đối với nhà.

3. Cơ quan thuế của địa phương hướng dẫn kê khai, xác định và thu lệ phí trước bạ theo quy định của nhà nước và UBND tỉnh.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có các trường hợp phát sinh chưa có trong Bảng giá nhà theo Phụ lục kèm theo Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND và các khó khăn vướng mắc khác, Chi cục Thuế khu vực XIII có trách nhiệm chủ trì, tổng hợp phát sinh, vướng mắc; phối hợp với Sở Xây dựng, các cơ quan liên quan đề xuất biện pháp giải quyết; gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung theo quy định.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 30 tháng 6 năm 2025, thay thế Quyết định số 17/2020/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh ban hành giá tính

lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Những trường hợp đã nộp hồ sơ lệ phí trước bạ trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa ban hành thông báo thì áp dụng theo quy định tại Quyết định này.

3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Xây dựng, Thủ trưởng Cơ quan thuế của địa phương, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tấn Hồ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:51/2025/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 23 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định về cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng
và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công
trong lĩnh vực quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; kỹ thuật bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

Căn cứ Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 295/TTr-SNNMT ngày 04 tháng 6 năm 2025 và Báo cáo số 376/BC-SNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định về cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 7 năm 2025.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với công trình, sản phẩm đã thực hiện nhưng chưa kiểm tra chất lượng, khối lượng, thẩm định, nghiệm thu sau ngày Quyết định này có hiệu lực thì tiến hành kiểm tra chất lượng, thẩm định, nghiệm thu và lập các hồ sơ theo quy định tại Quyết định này.

2. Đối với công trình, sản phẩm đã hoàn thành một phần sản phẩm hoặc một số hạng mục công trình đã được kiểm tra chất lượng, khối lượng trước ngày Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT còn hiệu lực mà công trình, sản phẩm đó tiếp tục thực hiện sau ngày Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT hết hiệu lực và trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì lập hồ sơ nghiệm thu theo quy định tại Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT.

Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trong quá trình áp dụng quy định này, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý, phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, điều chỉnh kịp thời./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra,
nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai
trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

*(Kèm theo Quyết định số:51/2025/QĐ-UBND ngày 23/6/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về công tác giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Phú Yên bao gồm:

1. Đo đạc lập bản đồ địa chính;
2. Đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính;
3. Thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
4. Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai;
5. Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
6. Xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất;
7. Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai;
8. Điều tra, đánh giá thoái hóa đất;
9. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất;
10. Các chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ, nhiệm vụ chuyên môn khác về quản lý và sử dụng đất đai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động liên quan đến giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Giám sát công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai* là hoạt động theo dõi về tiến độ thực hiện công trình và việc tuân thủ các quy chuẩn, quy định kỹ thuật và các quy định trong các chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. *Kiểm tra công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai* là việc thực hiện các phương pháp kỹ thuật để đánh giá chất lượng, xác định khối lượng các hạng mục công trình, sản phẩm theo các quy chuẩn, quy định kỹ thuật và các quy định trong các chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. *Thẩm định công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai* là việc đánh giá chất lượng, khối lượng công trình hoặc hạng mục công trình trên cơ sở hồ sơ, các sản phẩm công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và tài liệu liên quan khác.

4. *Nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai* là việc chủ đầu tư xác nhận chất lượng, khối lượng các hạng mục công trình đã hoàn thành trên cơ sở kết quả giám sát, kiểm tra, thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai.

5. *Cơ quan quyết định đầu tư công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai* là cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng vốn đầu tư cho công trình về lĩnh vực quản lý đất đai.

6. *Chủ đầu tư công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai* là cơ quan sở hữu vốn hoặc được cơ quan quyết định đầu tư giao quản lý và sử dụng vốn để đầu tư công trình về lĩnh vực quản lý đất đai.

Điều 4. Nguyên tắc giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm

1. Công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu công trình, sản phẩm phải tiến hành định kỳ và có hệ thống trong quá trình thực hiện trên cơ sở kế hoạch giám sát, kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu được lập theo tiến độ thi công từng hạng mục hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm.

2. Chủ đầu tư sử dụng đơn vị trực thuộc hoặc thuê đơn vị giám sát, kiểm tra có chức năng phù hợp (sau đây gọi chung là đơn vị giám sát, kiểm tra) thực hiện giám sát, kiểm tra công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư.

3. Các tổ chức, cá nhân thi công (sau đây gọi chung là đơn vị thi công) công trình, sản phẩm phải tự kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, khối lượng của tất cả các hạng mục công trình, sản phẩm trước khi cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, nghiệm thu.

4. Trong thời gian thi công nếu có sự thay đổi về chế độ chính sách tiền lương, định mức kinh tế - kỹ thuật thì quá trình giám sát, kiểm tra phải xác định cụ thể khối lượng các hạng mục công việc đã thực hiện trước và sau thời điểm chế độ chính sách tiền lương, định mức kinh tế - kỹ thuật thay đổi.

Điều 5. Mục đích giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm

1. Bảo đảm cho công trình, sản phẩm thực hiện theo đúng các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đến việc thi công, giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm.

2. Phát hiện những sai sót trong quá trình thi công để kịp thời khắc phục, xử lý các sai sót, các vấn đề phát sinh trong quá trình thi công nhằm bảo đảm chất lượng công trình, sản phẩm.

3. Đánh giá, xác nhận đúng chất lượng, khối lượng, mức khó khăn (nếu có) của hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm đã hoàn thành.

Điều 6. Cơ sở pháp lý để giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm

1. Chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản điều chỉnh của cấp có thẩm quyền trong quá trình thi công.

2. Các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 7. Trách nhiệm giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm

1. Trách nhiệm của cơ quan quyết định đầu tư.

a) Tổ chức thực hiện hoặc uỷ quyền cho cơ quan chuyên môn thực hiện thẩm định hồ sơ nghiệm thu đối với các công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai đã hoàn thành;

b) Quyết định giải quyết những phát sinh, vướng mắc đối với công nghệ chưa có quy định kỹ thuật; phát sinh do thay đổi chính sách; giải quyết những phát sinh, vướng mắc về định mức kinh tế - kỹ thuật khi thay đổi giải pháp công nghệ dẫn đến làm tăng giá trị dự toán vượt quá giá trị dự toán đã được phê duyệt; giải quyết những phát sinh về khối lượng, mức khó khăn (nếu có) dẫn đến tổng giá trị vượt quá 05 phần trăm so với tổng giá trị dự toán của cả công trình đã được phê duyệt; giải quyết việc kéo dài thời gian thi công công trình so với thời gian thi công đã được phê duyệt. Đối với dự án do Chính phủ quyết định đầu tư thì thực hiện theo quy chế quản lý dự án riêng (nếu có);

c) Quyết định đình chỉ thi công, huỷ bỏ một phần hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm công trình đang thi công không đúng chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc vi phạm các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Trách nhiệm của chủ đầu tư.

a) Tổ chức thực hiện việc giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Bảo đảm chất lượng, khối lượng, tiến độ thực hiện đối với các công trình, sản phẩm được giao;

b) Quyết định giải quyết những phát sinh, vướng mắc về công nghệ trong quá trình thi công; giải quyết những phát sinh, vướng mắc về định mức kinh tế - kỹ thuật khi thay đổi giải pháp công nghệ nhưng không làm tăng giá trị dự toán so với giá trị dự toán đã được phê duyệt; giải quyết những phát sinh về khối lượng, mức khó khăn (nếu có) nhưng không làm giá trị tăng vượt quá 05 phần trăm so với tổng giá trị dự toán của cả công trình đã được phê duyệt. Đối với dự án do Chính phủ quyết định đầu tư thì thực hiện theo quy chế quản lý dự án riêng (nếu có);

c) Báo cáo kịp thời với cơ quan quyết định đầu tư những vấn đề phát sinh vượt quá thẩm quyền giải quyết của mình;

d) Quyết định đình chỉ thi công, huỷ bỏ một phần hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm công trình đang thi công không đúng chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc vi phạm các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan và phải báo cáo bằng văn bản đến cơ quan quyết định đầu tư;

đ) Lập báo cáo gửi cơ quan quyết định đầu tư về chất lượng, khối lượng, tiến độ các hạng mục công trình, sản phẩm đã hoàn thành khi kết thúc công trình.

3. Trách nhiệm của đơn vị thi công

a) Thực hiện kiểm tra, nghiệm thu cấp đơn vị thi công và chịu trách nhiệm về tiến độ thi công, chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm do đơn vị mình thi công; trường hợp công trình, sản phẩm chưa đảm bảo chất lượng, khối lượng theo yêu cầu thì phải tiếp tục hoàn thiện mà không được cấp bổ sung kinh phí;

b) Thực hiện thi công theo đúng chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đúng các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, văn bản quy phạm pháp luật liên quan và các văn bản điều chỉnh của cấp có thẩm quyền (nếu có);

c) Chịu sự giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu của cơ quan quyết định đầu tư và chủ đầu tư đối với chất lượng, khối lượng, tiến độ thực hiện chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ được giao thực hiện;

d) Báo cáo về khối lượng, tiến độ đã thực hiện gửi chủ đầu tư trước ngày 25 hàng tháng;

đ) Báo cáo kịp thời bằng văn bản với chủ đầu tư khi có sự thay đổi về giải pháp công nghệ, khối lượng công việc, tiến độ thi công so với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và chỉ được thực hiện sau khi có văn bản chấp thuận của chủ đầu tư hoặc cơ quan quyết định đầu tư.

Điều 8. Lập kế hoạch giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm

1. Sau khi được giao nhiệm vụ hoặc ký hợp đồng kinh tế, đơn vị thi công phải lập kế hoạch thi công chi tiết gửi chủ đầu tư và tổ chức thực hiện đúng theo kế hoạch đã lập.

2. Trên cơ sở kế hoạch của đơn vị thi công, chủ đầu tư lập kế hoạch giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm phù hợp với tiến độ của chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc hợp đồng đã ký kết.

Điều 9. Kinh phí thực hiện công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm

1. Kinh phí thực hiện công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm do chủ đầu tư thực hiện được xác định trong tổng dự toán của công trình theo quy định hiện hành.

2. Kinh phí thực hiện công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng, khối lượng, sản phẩm do đơn vị thi công thực hiện được tính trong đơn giá dự toán của công trình theo quy định hiện hành.

Chương II

GIÁM SÁT, KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM

Điều 10. Giám sát công trình, sản phẩm

1. Nội dung giám sát công trình, sản phẩm bao gồm:

a) Giám sát nhân lực, máy móc, thiết bị sử dụng để thi công công trình;

b) Giám sát sự phù hợp của quy trình công nghệ đơn vị thi công áp dụng so với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc được chủ đầu tư cho phép;

c) Giám sát tiến độ thi công công trình;

d) Giám sát về khối lượng phát sinh trong quá trình thi công công trình (nếu có);

đ) Giám sát quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm cấp đơn vị thi công.

2. Trong quá trình giám sát công trình, người trực tiếp giám sát phải tiến hành ghi Nhật ký giám sát công trình theo Mẫu số 01 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 11. Nội dung, phương pháp, mức kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm

1. Nội dung, mức kiểm tra của đơn vị thi công, chủ đầu tư phục vụ thẩm định, nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm được quy định chi tiết tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quy định này.

Đối với các nội dung, hạng mục công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai không được quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quy định này thì nội dung kiểm tra được thực hiện theo chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức kiểm tra tối thiểu cấp đơn vị thi công đối với sản phẩm ngoại nghiệp là 20 phần trăm và nội nghiệp là 60 phần trăm; mức kiểm tra tối thiểu cấp chủ đầu tư đối với sản phẩm ngoại nghiệp là 05 phần trăm và nội nghiệp là 15 phần trăm.

2. Phương pháp kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm:

a) Công tác kiểm tra công trình, sản phẩm phải được thực hiện từ tổng thể đến chi tiết và được thực hiện ở cấp đơn vị thi công và cấp chủ đầu tư.

b) Tùy thuộc vào từng hạng mục sản phẩm cụ thể, công tác kiểm tra được thực hiện ở trong phòng hay tại thực địa hoặc cả hai. Thực hiện việc đối soát thông tin trong từng sản phẩm và giữa các sản phẩm để kiểm tra sự đầy đủ, thống nhất thông tin của sản phẩm. Thực hiện lại một số nội dung công việc của đơn vị thi công đã thực hiện trong từng hạng mục của công trình, sản phẩm để so sánh, đối chiếu, đánh giá chất lượng sản phẩm so với các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, nội dung chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

c) Trong quá trình kiểm tra công trình, sản phẩm được phép sử dụng thiết bị, công nghệ và các nguồn tư liệu, dữ liệu khác để thực hiện đánh giá chất lượng công trình, sản phẩm.

d) Đối với các hạng mục công việc kiểm tra mang tính xác suất, phạm vi lấy mẫu kiểm tra phải được phân bố đều trong toàn bộ phạm vi thi công.

đ) Quan sát trực quan, sử dụng phần mềm và các tài liệu khác để kiểm tra trực tiếp trên các sản phẩm giao nộp.

e) Đối với các chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ có thể thực hiện kiểm tra công trình, sản phẩm cuối cùng bằng phương pháp tổng hợp thì đơn vị giám sát, kiểm tra lập phương án kiểm tra trình chủ đầu tư phê

duyet.

3. Kết thúc quá trình kiểm tra phải tiến hành ghi nhận kết quả kiểm tra.

a) Kết quả kiểm tra được ghi nhận bằng Phiếu ghi ý kiến kiểm tra các hạng mục được lập theo Mẫu số 02 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này;

b) Trên cơ sở kết quả kiểm tra tại các Phiếu ghi ý kiến kiểm tra, tổng hợp đánh giá chất lượng, khối lượng của từng hạng mục và tiến hành lập Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm của từng hạng mục theo Mẫu số 03 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 12. Kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công

1. Đơn vị thi công sử dụng đơn vị trực thuộc hoặc giao trách nhiệm cho cán bộ chuyên môn kỹ thuật để tự kiểm tra chất lượng, khối lượng đối với tất cả các hạng mục công việc của công trình, sản phẩm do đơn vị mình thực hiện và lập hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công theo quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Trước khi tiến hành kiểm tra chất lượng, khối lượng, đơn vị thi công phải thông báo về kế hoạch kiểm tra tới chủ đầu tư và tổ chức được chủ đầu tư giao giám sát, kiểm tra công trình để giám sát quá trình kiểm tra cấp đơn vị thi công theo quy định.

3. Kết thúc việc kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm đối với từng hạng mục công việc, đơn vị thi công giao nộp sản phẩm đã được kiểm tra đạt chất lượng theo quy định, Phiếu ghi ý kiến kiểm tra, Biên bản kiểm tra chất lượng và văn bản đề nghị kiểm tra chất lượng sản phẩm theo Mẫu số 14 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này tới đơn vị kiểm tra cấp chủ đầu tư.

4. Kết thúc hạng mục hoặc kết thúc công trình theo kế hoạch nghiệm thu, đơn vị thi công lập Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm. Hồ sơ bao gồm:

a) Báo cáo tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công theo Mẫu số 04 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này;

b) Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm của đơn vị thi công theo Mẫu số 05 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này;

c) Báo cáo đối với những vấn đề phát sinh, vướng mắc về công nghệ, về định mức kinh tế - kỹ thuật, về khối lượng và những vấn đề khác so với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và văn bản chấp thuận những phát sinh, giải quyết vướng mắc của cấp có thẩm quyền trong thời gian thi công công trình (nếu có).

d) Phiếu ghi ý kiến kiểm tra theo Mẫu số 02 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này;

đ) Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm theo Mẫu số 03 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này;

5. Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công lập thành 03 bộ: 01 bộ giao nộp chủ đầu tư, 01 bộ giao nộp đơn vị giám sát, kiểm tra cấp chủ đầu tư và 01 bộ lưu tại đơn vị thi công.

Điều 13. Kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ

đầu tư

1. Sau khi nhận được văn bản đề nghị kiểm tra, hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công hợp lệ theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 12 của Quy định này và sản phẩm kèm theo, trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, chủ đầu tư hoặc đơn vị giám sát, kiểm tra tổ chức thực hiện kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư.

2. Các bước kiểm tra bao gồm:

a) Kiểm tra tính đầy đủ, tính pháp lý, tính thống nhất, tính hợp lệ của hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công;

b) Phân tích, đánh giá nội dung báo cáo tổng kết kỹ thuật, báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm và các biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm, phiếu ghi ý kiến kiểm tra, số liệu, tài liệu kiểm tra cấp đơn vị thi công;

c) Kiểm tra, đánh giá quy cách sản phẩm so với các quy định kỹ thuật hiện hành;

d) Kiểm tra lại các sản phẩm đã được đơn vị thi công sửa chữa và lập văn bản xác nhận sửa chữa sản phẩm (nếu có);

đ) Xác định khối lượng của các hạng mục công trình sản phẩm đạt yêu cầu về chất lượng và các hạng mục, sản phẩm không đạt yêu cầu về chất lượng (nếu có);

e) Đánh giá, đề xuất xác định lại mức khó khăn các hạng mục công trình đã thi công phù hợp quy định hiện hành và thực tế sản xuất (nếu có);

g) Lập biên bản kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm theo Mẫu số 06 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này;

h) Kết thúc hạng mục hoặc kết thúc công trình theo kế hoạch nghiệm thu, đơn vị giám sát, kiểm tra lập báo cáo giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm theo Mẫu số 07 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này;

3. Kết thúc hạng mục hoặc kết thúc công trình theo kế hoạch nghiệm thu đơn vị giám sát, kiểm tra phải lập hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư. Hồ sơ bao gồm:

a) Quyết định phê duyệt chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền;

b) Hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ cho đơn vị thi công;

c) Báo cáo tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công;

d) Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm của đơn vị thi công;

đ) Các báo cáo có liên quan đến khối lượng phát sinh, vướng mắc trong quá trình thi công và các văn bản xử lý của chủ đầu tư hoặc cơ quan quyết định đầu tư (nếu có);

e) Báo cáo của đơn vị thi công về việc sửa chữa sai sót và văn bản xác nhận sửa chữa sản phẩm cấp chủ đầu tư (nếu có);

g) Biên bản kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư;

h) Báo cáo giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư.

i) Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm kèm theo Phiếu ghi ý kiến kiểm tra cấp chủ đầu tư;

k) Báo cáo của đơn vị thi công về việc sửa chữa sản phẩm theo Mẫu số 15 Phụ lục 02 và văn bản xác nhận sửa chữa sản phẩm của Đơn vị giám sát, kiểm tra cấp chủ đầu tư theo Mẫu số 16 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này.

4. Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư lập thành 03 bộ: 02 bộ lưu giữ tại chủ đầu tư, 01 bộ lưu giữ tại đơn vị giám sát, kiểm tra.

Điều 14. Quyền và trách nhiệm của đơn vị giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư

1. Quyền của đơn vị giám sát, kiểm tra

a) Yêu cầu đơn vị thi công thực hiện theo đúng chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

b) Từ chối kiểm tra trong trường hợp đơn vị thi công chưa giao nộp đầy đủ các sản phẩm, hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công hoặc các sản phẩm còn tồn tại lỗi mang tính hệ thống;

c) Từ chối xác nhận các sản phẩm không đạt chất lượng hoặc các sản phẩm đã có ý kiến kiểm tra nhưng không được sửa chữa toàn diện, triệt để theo yêu cầu;

d) Báo cáo chủ đầu tư về các vi phạm và kiến nghị hình thức xử lý trong trường hợp đơn vị thi công vi phạm các quy định tại điểm d khoản 2 Điều 7 của Quy định này hoặc vi phạm tiến độ thực hiện do yếu tố chủ quan của đơn vị thi công;

đ) Đề xuất, kiến nghị với chủ đầu tư chấp nhận hoặc thay đổi mức khó khăn so với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Trách nhiệm của đơn vị giám sát, kiểm tra

a) Thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các quy định tại khoản 1 Điều 10 và khoản 1 Điều 11 của Quy định này;

b) Tổng hợp các ý kiến trong quá trình giám sát, kiểm tra và thông báo cho đơn vị thi công. Trường hợp không thống nhất được ý kiến giữa đơn vị giám sát, kiểm tra với đơn vị thi công thì phải báo cáo chủ đầu tư để giải quyết;

c) Phối hợp với các bên liên quan giải quyết những vướng mắc, phát sinh trong quá trình thi công theo thẩm quyền. Báo cáo chủ đầu tư giải quyết những vướng mắc, phát sinh vượt quá thẩm quyền và những vấn đề kỹ thuật phát sinh ngoài chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (nếu có);

d) Chịu trách nhiệm về chất lượng, khối lượng sản phẩm đã giám sát, kiểm tra và bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành khi cố ý làm sai lệch kết quả giám sát, kiểm tra.

Chương III

THẨM ĐỊNH, NGHIỆM THU CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM

Điều 15. Thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm

1. Chủ đầu tư sử dụng tổ chức chuyên môn trực thuộc hoặc thành lập Hội đồng thực hiện thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai.

2. Trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định, chủ đầu tư ra quyết định thành lập, thành phần hội đồng bao gồm: Chủ tịch Hội đồng, Thư ký và một số thành viên thuộc các đơn vị chức năng có liên quan, chuyên gia am hiểu về chuyên môn công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai (nếu cần).

3. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng thẩm định

a) Hội đồng thẩm định làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, biểu quyết theo đa số. Phiên họp của hội đồng phải đảm bảo có mặt ít nhất 2/3 (hai phần ba) số ủy viên Hội đồng thẩm định theo quyết định thành lập;

b) Chủ tịch Hội đồng thẩm định có trách nhiệm báo cáo kết quả thẩm định, kiến nghị chủ đầu tư các nội dung có liên quan đến nhiệm vụ được giao; chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ đầu tư về sự đúng đắn, khách quan đối với kết quả thẩm định.

4. Căn cứ thẩm định

a) Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công;

b) Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư;

c) Các sản phẩm đã hoàn thành và các tài liệu liên quan khác (nếu có).

5. Nội dung và thời gian thẩm định

Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn thành việc thẩm định hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm. Đối với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ có tính chất phức tạp, khối lượng sản phẩm lớn thì thời gian thẩm định có thể kéo dài nhưng không quá 20 ngày làm việc. Nội dung thẩm định bao gồm:

a) Thẩm định về việc tuân thủ nội dung chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản kỹ thuật liên quan khác;

b) Thẩm định việc tuân thủ các quy định về công tác giám sát công trình, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm;

c) Thẩm định việc xử lý các phát sinh trong quá trình thi công của đơn vị thi công, đơn vị giám sát, kiểm tra, chủ đầu tư và cơ quan quyết định đầu tư (nếu có);

d) Thẩm định việc xác nhận chất lượng, khối lượng, mức khó khăn (nếu có) hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm đã thực hiện. Trong trường hợp cần thiết có thể kiểm tra lại chất lượng, khối lượng, mức khó khăn dựa trên một số mẫu sản phẩm.

6. Căn cứ kết quả thẩm định, đơn vị được chủ đầu tư giao nhiệm vụ thẩm định hoặc chủ đầu tư (trong trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định) chỉ đạo các đơn vị liên quan sửa chữa, bổ sung hoàn thiện khi chất lượng, khối lượng sản phẩm chưa đạt yêu cầu, mức khó khăn chưa phù hợp, hồ sơ tài liệu chưa hợp lệ;

7. Kết thúc quá trình thẩm định, đơn vị được chủ đầu tư giao nhiệm vụ thẩm

định hoặc chủ đầu tư (trong trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định) phải lập Báo cáo thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm theo Mẫu số 08 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 16. Nghiệm thu công trình, sản phẩm

1. Trên cơ sở kết quả kiểm tra, thẩm định, chủ đầu tư tiến hành nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai đã hoàn thành.

2. Căn cứ nghiệm thu

a) Quyết định phê duyệt chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ cho đơn vị thi công;

c) Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư;

d) Báo cáo thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm;

đ) Các sản phẩm đã hoàn thành và các tài liệu liên quan khác (nếu có).

3. Nội dung và thời gian nghiệm thu

Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo thẩm định chất lượng, khối lượng hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm, Chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn thành việc nghiệm thu hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm. Đối với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ có tính chất phức tạp, khối lượng sản phẩm lớn thì thời gian nghiệm thu có thể kéo dài nhưng không quá 10 ngày làm việc. Nội dung nghiệm thu bao gồm:

a) Nghiệm thu về chất lượng, khối lượng, mức khó khăn (nếu có) các hạng mục công việc đã hoàn thành đạt chất lượng, các hạng mục công việc phát sinh (tăng, giảm) so với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Lập Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm theo Mẫu số 9 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này;

c) Lập Bảng tổng hợp khối lượng công trình, sản phẩm đã thi công từng năm theo Mẫu số 10 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này đối với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ được thi công trong nhiều năm (nếu có);

4. Hồ sơ nghiệm thu bao gồm:

a) Quyết định phê duyệt chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền;

b) Hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ cho đơn vị thi công;

c) Báo cáo tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công;

d) Các báo cáo có liên quan đến khối lượng phát sinh, vướng mắc trong quá trình thi công và các văn bản xử lý của chủ đầu tư hoặc cơ quan quyết định đầu tư (nếu có);

đ) Báo cáo của đơn vị thi công về việc sửa chữa sai sót và văn bản xác nhận sửa chữa sản phẩm cấp chủ đầu tư (nếu có);

e) Biên bản kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ

đầu tư (nếu trong Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm không có thành phần đơn vị giám sát, kiểm tra tham gia);

g) Báo cáo giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư;

h) Báo cáo thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm;

i) Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm;

k) Biên bản giao nộp sản phẩm hoặc phiếu nhập kho đối với sản phẩm đã hoàn thành theo quy định tại Điều 18 của Quy định này;

l) Bảng tổng hợp khối lượng công trình, sản phẩm đã thi công từng năm (nếu có).

5. Hồ sơ nghiệm thu lập thành 05 bộ: 01 bộ lưu cơ quan quyết định đầu tư, 02 bộ lưu tại chủ đầu tư, 01 bộ giao nộp kèm theo sản phẩm tại cơ quan lưu trữ, 01 bộ lưu tại đơn vị thi công.

Điều 17. Thẩm định Hồ sơ nghiệm thu

1. Trong thời gian không quá 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ nghiệm thu công trình, sản phẩm hợp lệ của chủ đầu tư, cơ quan quyết định đầu tư hoặc cơ quan được cơ quan quyết định đầu tư ủy quyền có trách nhiệm hoàn thành việc thẩm định hồ sơ nghiệm thu trên cơ sở kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ, chính xác của hồ sơ nghiệm thu và lập Bản xác nhận khối lượng, chất lượng công trình, sản phẩm đã hoàn thành theo Mẫu số 11 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này.

2. Đối với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ mà cơ quan quyết định đầu tư cần kiểm tra, thẩm định lại chất lượng, khối lượng, mức khó khăn (nếu có) của công trình, sản phẩm thì phải thực hiện lập và thông báo kế hoạch, kiểm tra, thẩm định cho chủ đầu tư và thực hiện đúng theo kế hoạch đã thông báo. Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi kết thúc công tác kiểm tra, thẩm định lại các bên có liên quan phải lập biên bản kiểm tra, thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm. Biên bản này được lưu trong hồ sơ nghiệm thu.

Điều 18. Giao nộp sản phẩm và hồ sơ quyết toán công trình, sản phẩm

1. Danh mục sản phẩm giao nộp bao gồm toàn bộ sản phẩm của các hạng mục công trình đã được nghiệm thu xác nhận chất lượng, khối lượng và được nêu cụ thể trong chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ, hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ thi công.

2. Sau khi có biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, đơn vị thi công trực tiếp thực hiện việc giao nộp sản phẩm tại nơi lưu trữ do cơ quan quyết định đầu tư hoặc chủ đầu tư quy định.

3. Sau khi có bản xác nhận chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm đã hoàn thành, chủ đầu tư có trách nhiệm lập hồ sơ quyết toán công trình sản phẩm. Hồ sơ quyết toán bao gồm:

a) Văn bản đề nghị quyết toán công trình, sản phẩm lập theo Mẫu số 12 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này;

b) Quyết định phê duyệt chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền;

c) Hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ cho đơn vị thi công;

d) Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm;
đ) Bản xác nhận chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm;
e) Biên bản giao nộp sản phẩm hoặc phiếu nhập kho đối với sản phẩm;
g) Bản tổng hợp khối lượng, giá trị quyết toán công trình, sản phẩm đã thi công từng năm theo Mẫu số 13 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này đối với các công trình được thi công trong nhiều năm.

4. Hồ sơ quyết toán được lập thành 05 bộ: 03 bộ gửi cho chủ đầu tư, 01 bộ gửi cho cơ quan quyết định đầu tư, 01 bộ gửi cho đơn vị thi công.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Trách nhiệm thi hành

1. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị, Chủ đầu tư các dự án và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy định này.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn thực hiện Quy định này và xử lý các vướng mắc trong công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu đối với hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm thuộc các chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ, nhiệm vụ quản lý đất đai hoặc nhiệm vụ có hạng mục quản lý đất đai.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo giải quyết./.

Phụ lục I
NỘI DUNG VÀ MỨC KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG CÁC HẠNG MỤC
CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM DỊCH VỤ CÔNG TRONG LĨNH
VỰC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

(Kèm theo Quyết định số: / /QĐ-UBND ngày / /2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Xây dựng lưới địa chính				
1	Chọn điểm, đục mốc, chôn mốc, xây tường vây, lập ghi chú điểm.				
	- Chọn điểm, vị trí so với thiết kế, tầm thông suốt tới các điểm liên quan, thông hướng khi đo:				
	+ Theo đồ giải trên bản đồ	Điểm	100	30	Phiếu YKKT
	+ Thực địa	Điểm	20	5	Phiếu YKKT
	- Biên bản thỏa thuận sử dụng đất/thông báo về việc chôn mốc, xây tường vây bảo vệ mốc	Biên bản	100	50	Phiếu YKKT
	- Đục mốc: Chất lượng và quy cách	Mốc	100	5	Phiếu YKKT
	- Chôn mốc, xây tường vây: kiểm tra quy cách chôn, quy cách gắn mốc, quy cách xây tường vây	Mốc	20	5	Phiếu YKKT
	- Giấy ghi chú điểm và các tài liệu liên quan:				
	+ Nội dung, hình thức ghi chú điểm và biên bản bàn giao mốc	Mốc	100	30	Phiếu YKKT
	+ Kiểm tra ngoài thực địa	Mốc	20	5	Phiếu YKKT
	- Biên bản bàn giao mốc	Biên bản	100	50	Phiếu YKKT
2	Đo ngắm				
	- Tài liệu kiểm định máy, gương và các thiết bị kỹ thuật có liên quan	Máy	100	20	Phiếu YKKT
	- Sơ đồ, đồ hình đo nối, tuyến đo so với thiết kế	Điểm, tuyến	100	100	Phiếu YKKT
	- Tài liệu đo ngắm: Sổ đo, sổ ghi nhật ký và các tài liệu liên quan	Điểm, tuyến	100	20	Phiếu YKKT
	- Đo kiểm tra	Điểm	5	2	Phiếu YKKT
	- Kết quả tính toán khái lược và đánh giá độ chính xác kết quả đo	Điểm	100	20	Phiếu YKKT
3	Tính toán, bình sai				
	- Sơ đồ tính toán, bình sai, tệp tin số liệu và kết quả bình sai	Điểm	100	100	Phiếu YKKT
	- Sai số khép tọa độ	Điểm	100	30	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Sai số khép độ cao	Đường	100	30	Phiếu YKKT
	- Tài liệu tính toán bình sai, đánh giá độ chính xác, bảng thành quả, các loại tài liệu liên quan	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
4	Tính đồng bộ, hợp lý				
	- Kiểm tra tính đồng bộ, hợp lý, lôgic của các tài liệu, thành quả	Điểm	100	100	Phiếu YKKT
II	Đo vẽ bản đồ địa chính bằng phương pháp đo vẽ ảnh chụp máy bay				
1	Không chế ảnh mặt phẳng và độ cao ngoài trời				
	- Chọn chích điểm không chế ảnh:				
	+ Sơ đồ vị trí điểm	Điểm	100	50	Phiếu YKKT
	+ Vị trí các điểm không chế ảnh tại thực địa so với trên ảnh	Điểm	30	5	Phiếu YKKT
	- Tu chỉnh các điểm không chế trên mặt trái, mặt phải của ảnh	Điểm	100	30	Phiếu YKKT
2	Điều vẽ ảnh				
	- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Bản mô tả	100	20	Phiếu YKKT
	- Tu chỉnh ảnh điều vẽ	Ảnh	100	30	Phiếu YKKT
	- Tiếp biên	Ảnh	100	30	Phiếu YKKT
	- Tính đầy đủ, chính xác biểu thị các nội dung bằng quan sát lập thể	Ảnh	10	3	Phiếu YKKT
	- Sử dụng các ký hiệu	Ảnh	100	30	Phiếu YKKT
	- Điều vẽ thực địa	Ảnh	50	10	Phiếu YKKT
	- Đo vẽ bù:				
	Tài liệu đo vẽ, cách biểu thị	Mảnh	100	10	Phiếu YKKT
3	Tăng dày không chế ảnh nội nghiệp				
	- Sơ đồ thiết kế khối tính	Sơ đồ	100	100	Phiếu YKKT
	- Định hướng	Mô hình	50	3	Phiếu YKKT
	- Chọn chích và đo điểm	Mô hình	30	3	Phiếu YKKT
	- Kết quả tính toán, bình sai khối	Khối	100	30	Phiếu YKKT
	- Tiếp biên giữa các khối, tiếp biên với khu đo lân cận	Khối	100	100	Phiếu YKKT
4	Đo vẽ nội dung bản đồ ở nội nghiệp				
	- Độ chính xác định hướng mô hình	Mô hình	30	3	Phiếu YKKT
	- Độ chính xác vẽ thửa đất, địa vật:				
	+ Bảng mặt thường	Mảnh	50	10	Phiếu YKKT
	+ Đo trực tiếp bằng máy (xác định vị trí,	Mảnh	20	3	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	độ cao một số điểm để so sánh đối chiếu với ghi chú và vị trí thể hiện trên bản đồ)				
	- Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Tiếp biên	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính diện tích	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Sổ mục kê đất đai	Quyển	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Đối soát hình thể, loại đất các thửa đất, vị trí tương hỗ các địa vật, các nội dung khác trên bản đồ (100% nội dung/mảnh)	Mảnh	30	10	Phiếu YKKT
	+ Kiểm tra kích thước cạnh và vị trí điểm đỉnh thửa đất (10% tổng số thửa/mảnh)	Mảnh	50	10	Phiếu YKKT
	- Bảng tổng hợp các loại	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
	- Biên tập và in bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Biên bản xác nhận công khai bản đồ địa chính	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
III	Đo vẽ bản đồ địa chính bằng phương pháp toàn đạc, đo bằng công nghệ GNSS				
	- Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Lưới đo vẽ				
	+ Sơ đồ lưới	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
	+ Sổ đo các loại	Sổ	50	20	Phiếu YKKT
	+ Tài liệu tính toán các loại	Tài liệu	50	10	Phiếu YKKT
	+ Tính toán bình sai, đánh giá độ chính xác	Điểm, tuyến	100	20	Phiếu YKKT
	+ Đo kiểm tra thực địa	Điểm, tuyến	10	5	Phiếu YKKT
	- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Bản mô tả	100	20	Phiếu YKKT
	- Biên bản xác nhận thể hiện địa giới hành chính	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Đối soát hình thể, loại đất các thửa đất, vị trí tương hỗ các địa vật, các nội dung khác trên bản đồ (100% nội dung/mảnh)	Mảnh	30	10	Phiếu YKKT
	+ Kiểm tra kích thước cạnh và vị trí điểm đỉnh thửa đất (10% tổng số thửa/mảnh)	Mảnh	30	10	Phiếu YKKT
	- Cơ sở toán học bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Kiểm tra tỷ lệ đo vẽ bản đồ so với thiết kế	Mảnh	100	30	Phiếu YKKT
	- Trình bày trong, ngoài khung bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu (kiểm tra trên bản đồ số, bản đồ giấy)	Mảnh	50	20	Phiếu YKKT
	- Tiếp biên	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính diện tích, tổng hợp diện tích	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra tính đồng bộ giữa các loại tài liệu	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Biên bản xác nhận công khai bản đồ địa chính	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
	- Bảng tổng hợp các loại	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
	- Sổ mục kê đất đai	Quyển	100	20	Phiếu YKKT
	- Biên tập và in bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
IV	Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính				
1	Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính có lập thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ				
1.1	Trường hợp áp dụng cho phạm vi khu vực rộng				
	- Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Lưới đo vẽ (nếu có)				
	+ Sơ đồ lưới	Tài liệu	100	50	Phiếu YKKT
	+ Sổ đo các loại	Sổ	50	20	Phiếu YKKT
	+ Tài liệu tính toán các loại	Tài liệu	50	10	Phiếu YKKT
	+ Tính toán bình sai, đánh giá độ chính xác	Điểm, tuyến	100	20	Phiếu YKKT
	+ Đo kiểm tra thực địa	Điểm, tuyến	10	5	Phiếu YKKT
	- Bản trích lục, trích sao dữ liệu địa chính	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
	- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Bản mô tả	100	20	Phiếu YKKT
	- Cơ sở toán học bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu (kiểm tra trên bản đồ số, bản đồ giấy)	Mảnh	50	20	Phiếu YKKT
	- Tiếp biên	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính diện tích	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra tính đồng bộ giữa các loại tài liệu	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Đối soát hình thể, loại đất các thửa đất, vị trí tương hỗ các địa vật, các nội dung khác trên bản đồ (100% thửa chỉnh lý/mảnh)	Mảnh	30	10	Phiếu YKKT
	+ Kiểm tra kích thước cạnh và vị trí điểm đỉnh thửa đất (10% thửa chỉnh lý /mảnh)	Mảnh	30	10	Phiếu YKKT
	- Bổ sung sổ mục kê	Sổ	100	30	Phiếu YKKT
	- Biên tập và in bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
1.2	<i>Trường hợp đo đạc chỉnh lý đơn lẻ, chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính</i>				
	- Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Lưới đo vẽ (nếu có)				
	+ Sơ đồ lưới	Tài liệu	100	50	Phiếu YKKT
	+ Sổ đo các loại	Sổ	50	20	Phiếu YKKT
	+ Tài liệu tính toán các loại	Tài liệu	50	10	Phiếu YKKT
	+ Tính toán bình sai, đánh giá độ chính xác	Điểm, tuyến	100	20	Phiếu YKKT
	+ Đo kiểm tra thực địa	Điểm, tuyến	10	5	Phiếu YKKT
	- Căn cứ pháp lý để thực hiện đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
	- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Bản mô tả	100	20	Phiếu YKKT
	- Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu	Thửa	100	50	Phiếu YKKT
	- Tính diện tích	Thửa	100	50	Phiếu YKKT
	- Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Đối soát hình thể, loại đất	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	+ Kiểm tra kích thước cạnh, vị trí điểm đỉnh thửa đất và diện tích thửa đất trên bản đồ địa chính số so với diện tích đo đạc xác định trực tiếp tại thực địa	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra nội nghiệp				
	+ Thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất	Thửa	100	50	Phiếu YKKT
	- Bổ sung sổ mục kê	Thửa	100	50	Phiếu YKKT
	- Biên tập và in bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	Trường hợp chỉnh lý bản đồ địa chính thực hiện thường xuyên theo kế hoạch thực hiện nhiệm vụ của Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tự thực hiện kiểm tra			
V	Trích đo địa chính				
1	Trích đo địa chính thửa đất				
	- Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị	Tài liệu	100	100	Phiếu YKKT
	- Sổ đo các loại	Sổ	100	100	Phiếu YKKT
	- Tài liệu tính toán các loại	Tài liệu	100	100	Phiếu YKKT
	- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Bản mô tả	100	100	Phiếu YKKT
	- Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Thửa	100	100	Phiếu YKKT
	- Tính diện tích	Thửa	100	100	Phiếu YKKT
	- Hình thể, kích thước, loại đất thửa đất ngoài thực địa	Thửa	100	100	Phiếu YKKT
	- Bản số, bản vẽ trên giấy	Bản vẽ	100	100	Phiếu YKKT
2	Trích đo địa chính cụm các thửa đất (khu đất)				
	- Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Lưới đo vẽ				
	+ Sơ đồ lưới	Tài liệu	100	50	Phiếu YKKT
	+ Sổ đo các loại	Sổ	50	20	Phiếu YKKT
	+ Tài liệu tính toán các loại	Tài liệu	50	10	Phiếu YKKT
	+ Tính toán bình sai, đánh giá độ chính xác	Điểm, tuyến	100	20	Phiếu YKKT
	+ Đo kiểm tra thực địa	Điểm, tuyến	10	5	Phiếu YKKT
	- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Bản mô tả	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Đối soát hình thể, loại đất các thửa đất, vị trí tương hỗ các địa vật, các nội dung khác trên bản đồ (100% nội dung /mảnh)	Mảnh	30	10	Phiếu YKKT
	+ Kiểm tra kích thước cạnh và vị trí điểm đỉnh thửa đất (10% tổng số thửa/mảnh)	Mảnh	30	10	Phiếu YKKT
	- Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Cơ sở toán học bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu (kiểm tra trên bản đồ số, bản đồ giấy)	Mảnh	50	20	Phiếu YKKT
	- Trình bày trong, ngoài khung bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Tiếp biên	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính diện tích, tổng hợp diện tích	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra tính đồng bộ giữa các loại tài liệu	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Bảng tổng hợp các loại	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
	- Sổ mục kê đất đai	Quyển	100	20	Phiếu YKKT
	- Biên tập và in bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
VI	Số hóa bản đồ địa chính				
	- Quét, nắn bản đồ địa chính	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Số hóa nội dung bản đồ địa chính	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính diện tích	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Đối chiếu, so sánh diện tích giữa bản đồ số và bản đồ tài liệu	Mảnh	100	30	Phiếu YKKT
	- Biên tập và in bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
VII	Chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính từ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000				
	- Xác định tọa độ nắn chuyển	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Nắn chuyển bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính diện tích	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Đối chiếu diện tích, biên tập và in bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
VIII	Lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất đối với đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường				
1	Xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp				
	- Xác định ranh giới, vị trí cắm mốc				
	+ Theo đồ giải trên bản đồ	Km/điểm	100	30	Phiếu YKKT
	+ Thực địa	Km/điểm	20	5	Phiếu YKKT
	- Đúc mốc: Chất lượng và quy cách	Mốc	100	5	Phiếu YKKT
	- Chôn mốc: kiểm tra quy cách chôn, quy cách gắn mốc	Mốc	20	5	Phiếu YKKT
	- Sơ đồ vị trí mốc ranh giới:				
	+ Nội dung, hình thức sơ đồ vị trí mốc ranh giới	Mốc	100	30	Phiếu YKKT
	+ Kiểm tra ngoài thực địa	Mốc	20	5	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Bảng thống kê tọa độ các điểm mốc ranh giới, điểm đặc trưng	Tài liệu	100	50	Phiếu YKKT
	- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Bản mô tả	100	20	Phiếu YKKT
	- Bản xác nhận đường ranh giới sử dụng đất	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
	- Biên bản về các trường hợp tranh chấp chưa giải quyết xong (nếu có)	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
	- Bảng kê diện tích đất của công ty nông, lâm nghiệp lập theo mẫu quy định	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
2	Đo tọa độ, độ cao mốc ranh giới				
	- Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị	Máy	100	20	Phiếu YKKT
	- Sơ đồ, đồ hình đo nối so với thiết kế	Điểm, tuyến	100	100	Phiếu YKKT
	- Tài liệu đo ngắm: Sổ đo, sổ ghi nhật ký và các tài liệu liên quan	Điểm, tuyến	100	20	Kết quả đo, Phiếu YKKT
	- Đo kiểm tra thực địa	Điểm	5	2	Kết quả đo, Phiếu YKKT
	- Kết quả tính toán khái lược và đánh giá độ chính xác kết quả đo	Điểm	100	20	Phiếu YKKT
3	Tính toán, bình sai				
	- Sơ đồ tính toán, bình sai, tệp tin số liệu và kết quả bình sai	Điểm	100	100	Phiếu YKKT
	- Sai số khép tọa độ	Điểm	100	30	Phiếu YKKT
	- Sai số khép độ cao	Đường	100	30	Phiếu YKKT
	- Tài liệu tính toán bình sai, đánh giá độ chính xác, bảng thành quả, các loại tài liệu liên quan	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
4	Bản đồ ranh giới sử dụng đất				
	- Cơ sở toán học bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Trình bày trong, ngoài khung bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Thê hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu (kiểm tra trên bản đồ số, bản đồ giấy)	Mảnh	50	20	Phiếu YKKT
	- Biên tập và in bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
5	Tính đồng bộ, hợp lý				
	- Kiểm tra tính đồng bộ, hợp lý, logic của các tài liệu, thành quả	Điểm	100	100	Phiếu YKKT
IX	Sổ mục kê đất đai				
	- Kiểm tra hình thức, quy cách trình bày, ký hiệu loại đất, mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Quyển	100	30	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra đối chiếu với bản đồ địa chính	Thửa	50	20	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Kiểm tra đối chiếu với giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất	Thửa	50	20	Phiếu YKKT
X	Sổ địa chính				
	- Kiểm tra hình thức, quy cách trình bày	Thửa	100	30	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra tính đầy đủ của thửa đất, chủ sử dụng vào sổ	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra đối chiếu với sổ mục kê đất đai	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra đối chiếu với đơn đăng ký, cấp GCN, danh sách công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đăng ký, bản sao GCN	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra đối chiếu với hồ sơ đăng ký biến động, bản lưu GCN và bản đồ địa chính đã chỉnh lý (trong quá trình quản lý biến động)	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
XI	Sổ cấp Giấy chứng nhận				
	- Kiểm tra hình thức, quy cách trình bày	Quyền	100	30	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra đối chiếu với bản sao GCN	Giấy	100	20	Phiếu YKKT
XI	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (GCN)				
1	Đối với trường hợp cấp GCN đồng loạt				
	- Kiểm tra hình thức, quy cách viết GCN	GCN	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra đối chiếu với bản đồ địa chính, đơn đăng ký cấp GCN đã được duyệt, danh sách, quyết định cấp GCN (nếu có)	GCN	100	20	Phiếu YKKT
2	Kiểm tra việc chỉnh lý GCN trong quá trình đăng ký biến động (kiểm tra hình thức chỉnh lý, đối chiếu nội dung với hồ sơ đăng ký biến động)	Trường hợp biến động	100	30	Phiếu YKKT
XIII	Kết quả thống kê đất đai				
	- Mức độ đầy đủ của tài liệu, số liệu và tính pháp lý hồ sơ kết quả thống kê	Biểu	100	30	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ, chính xác của kết quả thu thập về các trường hợp biến động đất đai trong Bảng liệt kê các trường hợp biến động ở cấp xã	Biểu	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính chính xác trong việc tổng hợp số liệu trong các biểu thống kê	Biểu	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất số liệu giữa các biểu số liệu thống kê của từng cấp; giữa biểu số liệu với báo cáo kết quả thống kê đất đai	Biểu	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra báo cáo kết quả thống kê đất đai	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
XIV	Kết quả kiểm kê đất đai				
	- Mức độ đầy đủ và tính pháp lý của hồ sơ kiểm kê đất đai	Hồ sơ	100	30	Phiếu YKKT
	- Tính chính xác của việc xác định loại đất, loại đối tượng sử dụng, quản lý	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra thực địa tại cấp xã: Tính chính xác của việc xác định loại đất, loại đối tượng sử dụng, quản lý và việc khoanh vẽ trên bản đồ kết quả điều tra kiểm kê (100% nội dung/mảnh)	Mảnh	50	10	Phiếu YKKT
	- Tính chính xác trong việc tổng hợp số liệu trong các biểu	Biểu	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất số liệu giữa biểu số liệu cấp xã với bản đồ kết quả điều tra kiểm kê cấp xã	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất các biểu số liệu kiểm kê của từng cấp	Biểu	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất giữa biểu số liệu với bản đồ hiện trạng sử dụng đất của từng cấp	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất giữa biểu số liệu với báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Bản đồ kết quả điều tra kiểm kê	Bản đồ	100	30	Phiếu YKKT
	- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bản đồ	100	30	Phiếu YKKT
	- Các báo cáo kết quả kiểm kê đất đai	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
XV	Cơ sở dữ liệu địa chính do địa phương tổ chức xây dựng				
1	Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo thu thập tài liệu, đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu, tổng hợp các thửa đất	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra việc sắp xếp, đánh số thứ tự theo quy định về hồ sơ địa chính	Hồ sơ	100	10	Phiếu YKKT
2	Dữ liệu không gian đất đai nền				
	- Kiểm tra mối quan hệ giữa các đối tượng không gian đất đai nền	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày của các đối tượng không gian đất đai nền	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
	- Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
3	Dữ liệu không gian địa chính				

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Kiểm tra mối quan hệ giữa các đối tượng không gian địa chính	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày các đối tượng không gian địa chính	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất dữ liệu không gian dọc biên giữa các đơn vị hành chính; việc đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
4	Dữ liệu thuộc tính địa chính				
	- Tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin dữ liệu thuộc tính địa chính	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Chuẩn hóa thông tin dữ liệu thuộc tính địa chính	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất dữ liệu thuộc tính và dữ liệu không gian địa chính	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra sổ địa chính điện tử	Thửa	100	10	Phiếu YKKT
5	Tài liệu quét (chụp) giấy tờ pháp lý				
	- Kiểm tra chất lượng ảnh quét	Trang	100	15	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ của giấy tờ pháp lý hồ sơ quét dạng số	Hồ sơ	100	15	Phiếu YKKT
	- Hồ sơ quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF	Hồ sơ	100	15	Phiếu YKKT
	- Liên kết bộ hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL địa chính	Hồ sơ	100	15	Phiếu YKKT
6	Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu địa chính				
	- Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu địa chính	Xã	100	20	Phiếu YKKT
XVI	Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai do địa phương tổ chức xây dựng				
1	Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu				
	- Các tài liệu thu thập, sắp xếp tài liệu	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo thu thập tài liệu, đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
2	Dữ liệu không gian kiểm kê đất đai				
	- Kiểm tra mối quan hệ giữa các đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày các đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất dữ liệu không gian dọc biên giữa các đơn vị hành chính; việc đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3	Dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai				
	- Tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
	- Danh mục tra cứu bộ tài liệu trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
4	Tài liệu quét (chụp) các giấy tờ pháp lý				
	- Kiểm tra chất lượng ảnh quét	Trang	100	15	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ của tài liệu quét dạng số	Tài liệu	100	15	Phiếu YKKT
	- Bộ tài liệu quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF	Tài liệu	100	15	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra danh mục tra cứu bộ tài liệu thống kê, kiểm kê đất đai dạng số trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ CSDL	100	15	Phiếu YKKT
5	Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai				
	- Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
XVII	Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất do địa phương tổ chức xây dựng				
1	Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu				
	- Các tài liệu thu thập, sắp xếp tài liệu	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo thu thập tài liệu, đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
2	Dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				
	- Kiểm tra mối quan hệ giữa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày của các đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất dữ liệu không gian dọc biên giữa các đơn vị hành chính; việc đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
3	Dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				
	- Tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
	- Danh mục tra cứu bộ tài liệu trong	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				
4	Tài liệu quét (chụp) các giấy tờ pháp lý về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				
	- Kiểm tra chất lượng ảnh quét	Trang	100	20	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ của tài liệu quét dạng số	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Bộ tài liệu quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Danh mục tra cứu bộ tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dạng số trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
5	Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				
	- Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
XVIII	Cơ sở dữ liệu giá đất do địa phương tổ chức xây dựng				
1	Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu				
	- Các tài liệu thu thập, sắp xếp tài liệu	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo thu thập tài liệu, đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
2	Dữ liệu thuộc tính giá đất				
	Kiểm tra tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin dữ liệu giá đất theo bảng giá đất; Hệ số điều chỉnh giá đất; Giá đất cụ thể; Giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất; Giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất; Giá đất chuyển nhượng trên thị trường; Vị trí đất theo bảng giá đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất,	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
3	Tài liệu quét (chụp) các giấy tờ pháp lý				
	- Kiểm tra chất lượng ảnh quét	Trang	100	15	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ của tài liệu quét dạng số	Tài liệu	100	15	Phiếu YKKT
	- Bộ tài liệu quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF	Tài liệu	100	15	Phiếu YKKT
	- Danh mục tra cứu bộ tài liệu giá đất dạng số trong cơ sở dữ liệu giá đất	Bộ CSDL	100	15	Phiếu YKKT
4	Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu giá đất				
	- Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu giá đất	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
XIV	Cơ sở dữ liệu địa chính do Trung ương				

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	tổ chức xây dựng				
1	Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo thu thập tài liệu, đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
2	Dữ liệu nền không gian cả nước				
	- Kiểm tra mối quan hệ giữa các đối tượng nền không gian cả nước	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày các đối tượng nền không gian cả nước	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất dữ liệu không gian dọc biên giữa các đơn vị hành chính	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
3	Dữ liệu thuộc tính địa chính				
	- Kiểm tra chiết xuất dữ liệu tổng hợp từ cơ sở dữ liệu đất đai	Huyện	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin thuộc tính tài liệu tổng hợp về đăng ký đất đai, đo đạc lập bản đồ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Huyện	100	20	Phiếu YKKT
4	Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu địa chính				
	- Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu địa chính	Huyện	100	20	Phiếu YKKT
XX	Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai do Trung ương tổ chức xây dựng				
1	Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo thu thập tài liệu, đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
2	Dữ liệu không gian kiểm kê đất đai				
	- Kiểm tra mối quan hệ giữa các đối tượng không gian bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày của các đối tượng không gian bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất dữ liệu không gian dọc biên giữa các tỉnh, các vùng	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
3	Dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai				

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
	- Danh mục tra cứu trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
4	Tài liệu quét (chụp) các giấy tờ pháp lý				
	- Kiểm tra chất lượng ảnh quét	Trang	100	20	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ của tài liệu quét dạng số	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Bộ tài liệu quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Danh mục tra cứu bộ tài liệu thống kê, kiểm kê đất đai dạng số trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
5	Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai				
	- Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
XXI	Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất do Trung ương tổ chức xây dựng				
1	Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo thu thập tài liệu, đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
2	Dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				
	- Kiểm tra mối quan hệ giữa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày của các đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất dữ liệu không gian dọc biên giữa các vùng kinh tế - xã hội	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
3	Dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				
	- Tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
	- Danh mục tra cứu bộ tài liệu trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
4	Tài liệu quét (chụp) các giấy tờ pháp lý				

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Kiểm tra chất lượng ảnh quét	Trang	100	15	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ của tài liệu quét dạng số	Tài liệu	100	15	Phiếu YKKT
	- Bộ tài liệu quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF	Tài liệu	100	15	Phiếu YKKT
	- Danh mục tra cứu bộ tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dạng số trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ CSDL	100	15	Phiếu YKKT
5	Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				
	- Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
XXII	Cơ sở dữ liệu giá đất do Trung ương tổ chức xây dựng				
1	Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo thu thập tài liệu, đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
2	Dữ liệu thuộc tính giá đất				
	Kiểm tra tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin dữ liệu khung giá đất, giá đất giáp ranh	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
3	Tài liệu quét (chụp) các giấy tờ pháp lý				
	- Kiểm tra chất lượng ảnh quét	Trang	100	20	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ của tài liệu quét dạng số	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Bộ tài liệu quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Danh mục tra cứu bộ tài liệu giá đất dạng số trong cơ sở dữ liệu giá đất	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
4	Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu giá đất				
	- Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu giá đất	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
XXIII	Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia, cấp tỉnh				
1	Lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất quốc gia; lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, kế hoạch sử dụng đất của thành phố trực thuộc Trung ương				
1.1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Kết quả điều tra, khảo sát thực địa	Tài liệu	50	10	Phiếu YKKT
	- Kết quả tổng hợp, xử lý các thông tin, tài	Tài liệu	100	10	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	liệu				
	- Báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
1.2	Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất				
	- Bản đồ chuyên đề (nếu có)	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
1.3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất; hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước; tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá đất đai				
	- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Bản đồ chuyên đề (nếu có)	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu	Bảng, biểu	100	10	Phiếu YKKT
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
1.4	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, kế hoạch sử dụng đất của thành phố trực thuộc Trung ương và các giải pháp tổ chức thực hiện				
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Bảng, biểu	100	10	Phiếu YKKT
	- Các bản đồ chuyên đề (nếu có)	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
1.5	Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các tài liệu có liên quan				
	- Báo cáo thuyết minh tổng hợp	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Tài liệu	100	10	Phiếu YKKT
	- Hệ thống bản đồ lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
2	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất quốc gia; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, kế hoạch sử dụng đất của thành phố trực				

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	thuộc Trung ương				
2.1	Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá bổ sung các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh; tình hình quản lý, sử dụng đất; hiện trạng, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước				
	- Các tài liệu thu thập bổ sung	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Kết quả điều tra, khảo sát thực địa	Tài liệu	50	10	Phiếu YKKT
	- Kết quả tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu	Tài liệu	100	10	Phiếu YKKT
	- Báo cáo kết quả điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất; các bản đồ chuyên đề (nếu có) phục vụ điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
2.2	Xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các giải pháp tổ chức thực hiện				
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Bảng, biểu	100	10	Phiếu YKKT
	- Các bản đồ chuyên đề (nếu có)	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
2.3	Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các tài liệu có liên quan				
	- Báo cáo thuyết minh tổng hợp	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Tài liệu	100	10	Phiếu YKKT
	- Hệ thống bản đồ điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
XXIV	Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện				
1	Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện				
1.1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Kết quả điều tra, khảo sát thực địa	Tài liệu	50	10	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Kết quả tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu	Tài liệu	100	10	Phiếu YKKT
	- Báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
1.2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu; các nguồn lực tác động đến việc sử dụng đất				
	- Bản đồ chuyên đề (nếu có)	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
1.3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất; hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước				
	- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Bản đồ chuyên đề (nếu có)	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu	Bảng, biểu	100	10	Phiếu YKKT
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
1.4	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện và các giải pháp tổ chức thực hiện				
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Bảng, biểu	100	10	Phiếu YKKT
	- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện; bản đồ hoặc bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Các bản đồ chuyên đề (nếu có)	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
1.5	Báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan				
	- Báo cáo thuyết minh tổng hợp	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Tài liệu	100	10	Phiếu YKKT
	- Hệ thống bản đồ lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện				
2.1	Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội; tình hình quản lý, sử dụng đất; hiện trạng, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				
	- Các tài liệu thu thập bổ sung	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Kết quả điều tra, khảo sát thực địa	Tài liệu	50	10	Phiếu YKKT
	- Kết quả tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu	Tài liệu	100	10	Phiếu YKKT
	- Báo cáo kết quả điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất; các bản đồ chuyên đề (nếu có) phục vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
2.2	Xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các giải pháp tổ chức thực hiện				
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Bảng, biểu	100	10	Phiếu YKKT
	- Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng cấp huyện; bản đồ hoặc bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng cấp huyện	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Các bản đồ chuyên đề (nếu có)	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
2.3	Báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan				
	- Báo cáo thuyết minh tổng hợp	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Tài liệu	100	10	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Hệ thống bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
3	Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện				
3.1	Tập hợp nhu cầu sử dụng đất trong việc lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện; phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
	- Báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
3.2	Lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện và các giải pháp tổ chức thực hiện				
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Bảng, biểu	100	10	Phiếu YKKT
	- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện; bản đồ hoặc bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Dự thảo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất hằng năm	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
XXV	Xây dựng bảng giá đất				
1	Xác định loại xã, loại đô thị, xác định khu vực, vị trí trong xây dựng bảng giá đất				
	- Kết quả xác định loại xã	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Kết quả xác định loại đô thị	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Kết quả xác định khu vực	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Kết quả xác định vị trí đất	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
2	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin giá đất thị trường; các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại điểm điều tra				
	- Phiếu thu thập thông tin về điểm điều tra	Phiếu	100	20	Phiếu YKKT
	- Phiếu thu thập thông tin về thửa đất	Phiếu	100	20	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Bảng thống kê phiếu thu thập thông tin về thửa đất	Bảng thống kê	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường tại điểm điều tra	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
3	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp huyện				
	- Bảng tổng hợp giá đất cấp huyện	Bảng tổng hợp	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường tại cấp huyện	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
4	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp tỉnh và đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành				
	- Bảng tổng hợp giá đất cấp tỉnh	Bảng tổng hợp	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
5	Kết quả xây dựng bảng giá đất				
	- Bảng giá đất	Bảng giá	100	20	Phiếu YKKT
	- Kết quả xử lý giá đất giáp ranh	Bảng giá	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
XXVI	Điều chỉnh bảng giá đất				
1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin giá đất thị trường; các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại điểm điều tra				
	- Phiếu thu thập thông tin về điểm điều tra	Phiếu	100	20	Phiếu YKKT
	- Phiếu thu thập thông tin về thửa đất	Phiếu	100	20	Phiếu YKKT
	- Bảng thống kê phiếu thu thập thông tin về thửa đất	Bảng thống kê	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường tại điểm điều tra	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
2	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường và đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành				
	- Tại cấp huyện				
	+ Bảng tổng hợp giá đất cấp huyện	Bảng tổng	100	20	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		hợp			
	+ Báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường tại cấp huyện	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Tại cấp tỉnh và đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành				
	+ Bảng tổng hợp giá đất cấp tỉnh	Bảng tổng hợp	100	20	Phiếu YKKT
	+ Báo cáo phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
3	Xây dựng bảng giá đất điều chỉnh				
	- Bảng giá đất điều chỉnh của một loại đất, một số loại đất hoặc tất cả các loại đất; điều chỉnh giá đất tại một vị trí đất, một số vị trí đất hoặc tất cả các vị trí đất	Bảng giá	100	20	Phiếu YKKT
	- Xử lý giá đất tại khu vực giáp ranh (nếu có)	Bảng giá	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất điều chỉnh	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
XXVII	Điều tra thoái hóa đất cấp vùng, cấp tỉnh kỳ đầu				
1	Thu thập tài liệu; đánh giá, lựa chọn các thông tin đã thu thập; xử lý, tổng hợp, chỉnh lý các loại bản đồ chuyên đề và lập kế hoạch điều tra thực địa				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Kết quả tổng hợp thông tin, lựa chọn các yếu tố và chỉ tiêu phân cấp từng yếu tố dùng trong tạo lập bản đồ chuyên đề đã thu thập	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Kết quả xử lý, tổng hợp, chỉnh lý các bản đồ chuyên đề (bản đồ đất, khí hậu thủy lợi, thủy văn nước mặt)	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Thiết kế các trường thông tin lưu trữ dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin bản đồ chuyên đề	Trường thông tin	100	20	Phiếu YKKT
	- Kết quả xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
2	Điều tra khảo sát thực địa				
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Việc xác định ranh giới khoanh đất theo các chỉ tiêu; loại sử dụng đất nông nghiệp;	Bản đồ	50	5	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	loại hình thoái hóa lên bản đồ đã ngoại tại thực địa				
	+ Vị trí điểm điều tra	Điểm	30	5	Phiếu YKKT
	+ Ảnh minh họa điểm điều tra	Ảnh	30	5	Phiếu YKKT
	+ Thông tin mô tả điểm điều tra, nội dung điều cần tra	Bản mô tả	30	5	Phiếu YKKT
	- Bản đồ kết quả điều tra khảo sát thực địa	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Quy cách đóng gói mẫu đất	Mẫu	100	30	Phiếu YKKT
	- Phiếu lấy mẫu đất	Phiếu	50	20	Phiếu YKKT
	- Phiếu điều tra tình hình sử dụng đất nông nghiệp	Phiếu	50	20	Phiếu YKKT
3	Tổng hợp xử lý thông tin tài liệu nội và ngoại nghiệp				
	- Kết quả phân tích mẫu đất theo yêu cầu	Phiếu	100	10	Phiếu YKKT
	- Bảng biểu tổng hợp số liệu phục vụ xây dựng bản đồ thoái hóa đất và đánh giá thoái hóa đất	Bảng biểu	100	10	Phiếu YKKT
	- Bản đồ sao chuyển mạng lưới điểm điều tra, điểm lấy mẫu, ranh giới khoanh đất theo kết quả điều tra thực địa	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo kết quả điều tra nội, ngoại nghiệp	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
4	Bản đồ thoái hóa đất kỳ đầu				
	- Kiểm tra các bản đồ chuyên đề	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo thuyết minh các bản đồ chuyên đề	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra bản đồ thoái hóa đất kỳ đầu	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo thuyết minh bản đồ thoái hóa đất kỳ đầu	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
5	Kết quả đánh giá thoái hóa đất kỳ đầu				
	- Bảng biểu thống kê diện tích đất bị thoái hóa theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia	Bảng biểu	100	10	Phiếu YKKT
	- Báo cáo đánh giá thoái hóa đất theo loại hình thoái hóa và loại đất thoái hóa	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Báo cáo đánh giá nguyên nhân thoái hóa đất và đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Báo cáo tổng hợp và tổng kết dự án	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
XXVIII	Điều tra thoái hóa đất cấp vùng, cấp tỉnh kỳ bổ sung				

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Điều tra bổ sung các tài liệu, số liệu trên địa bàn so với kỳ điều tra thoái hóa trước; đánh giá, lựa chọn các thông tin đã thu thập; xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa				
	- Các tài liệu thu thập bổ sung	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập bổ sung	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Kết quả xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
2	Điều tra khảo sát thực địa				
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Xác định bổ sung sự thay đổi hiện trạng sử dụng đất với kỳ điều tra thoái hóa trước	Bản đồ	50	5	Phiếu YKKT
	+ Việc xác định ranh giới các khoanh đất tại thực địa có sự thay đổi về mức độ thoái hóa đất	Bản đồ	50	5	Phiếu YKKT
	+ Vị trí điểm điều tra	Điểm	30	5	Phiếu YKKT
	+ Ảnh minh họa điểm điều tra	Ảnh	30	5	Phiếu YKKT
	+ Thông tin mô tả điểm điều tra, nội dung cần điều tra	Bản mô tả	30	5	Phiếu YKKT
	- Bản đồ kết quả điều tra bổ sung	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Quy cách đóng gói mẫu đất bổ sung	Mẫu	100	30	Phiếu YKKT
	- Phiếu lấy mẫu đất	Phiếu	100	20	Phiếu YKKT
3	Tổng hợp xử lý thông tin tài liệu nội nghiệp và ngoại nghiệp				
	- Kết quả phân tích mẫu đất bổ sung theo yêu cầu	Phiếu	100	10	Phiếu YKKT
	- Kết quả tổng hợp bảng biểu số liệu phục vụ xây dựng bản đồ thoái hóa đất và đánh giá thoái hóa đất kỳ bổ sung	Bảng biểu	100	10	Phiếu YKKT
	- Báo cáo kết quả điều tra nội, ngoại nghiệp	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
4	Bản đồ thoái hóa đất kỳ bổ sung				
	- Kiểm tra các bản đồ chuyên đề kỳ bổ sung	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo thuyết minh các bản đồ chuyên đề kỳ bổ sung	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra bản đồ thoái hóa đất kỳ bổ sung	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo thuyết minh bản đồ thoái hóa đất kỳ bổ sung	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
5	Đánh giá thoái hóa đất kỳ bổ sung				
	- Bảng biểu thống kê diện tích đất bị thoái hóa theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia	Bảng biểu	100	10	Phiếu YKKT
	- Báo cáo đánh giá thoái hóa đất theo loại hình thoái hóa và loại đất thoái hóa	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Báo cáo so sánh kết quả thoái hóa đất kỳ bổ sung với thoái hóa đất kỳ trước	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Báo cáo phân tích và đánh giá xu hướng, nguyên nhân thoái hóa đất trong những năm trước và đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Báo cáo đánh giá kết quả quản lý, sử dụng, bảo vệ và cải tạo đất bị thoái hóa kỳ trước, xác định nguyên nhân, xu hướng thoái hóa đất hiện tại và đề xuất giải pháp ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa đất	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Báo cáo tổng hợp và tổng kết dự án	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
XXIX	Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai cấp vùng, cấp tỉnh lần đầu				
1	Thu thập thông tin; đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập; xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo tổng hợp, phân tích, đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Bản đồ phục vụ điều tra thực địa	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo kế hoạch điều tra thực địa	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
2	Điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa; tình hình sử dụng đất nông nghiệp và tiềm năng đất đai				
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Việc xác định ranh giới khoanh đất tại thực địa theo các chỉ tiêu	Bản đồ	50	5	Phiếu YKKT
	+ Vị trí điểm điều tra	Điểm	30	5	Phiếu YKKT
	+ Ảnh minh họa phẫu diện đất, ảnh cảnh quan khoanh đất điều tra	Ảnh	30	5	Phiếu YKKT
	+ Thông tin mô tả phẫu diện đất và thông tin về khoanh đất điều tra	Bản mô tả	30	5	Phiếu YKKT
	- Bản đồ điều tra khảo sát thực địa	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Quy cách tiêu bản đất, mẫu đất	Mẫu	100	30	Phiếu YKKT
	- Phiếu điều tra tình hình sử dụng đất nông nghiệp và tiềm năng đất đai	Phiếu	100	20	Phiếu YKKT
	- Các yếu tố có liên quan đến quá trình biến đổi chất lượng đất	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo kết quả điều tra ngoại nghiệp	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp				
	- Kết quả tổng hợp thông tin, lựa chọn các yếu tố và chỉ tiêu phân cấp từng yếu tố dùng trong tạo lập các bản đồ chuyên đề	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Bản đồ kết quả tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Thiết kế các trường thông tin lưu trữ dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin bản đồ chuyên đề	Trường thông tin	100	20	Phiếu YKKT
	- Kết quả phân tích mẫu đất theo yêu cầu	Phiếu	100	10	Phiếu YKKT
	- Bảng biểu tổng hợp số liệu phục vụ xây dựng bản đồ chất lượng đất và bản đồ tiềm năng đất đai	Bảng biểu	100	10	Phiếu YKKT
	- Kết quả tổng hợp, xử lý phiếu điều tra	Bảng biểu	100	10	Phiếu YKKT
	- Báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
4	Bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai				
	- Kiểm tra bản đồ chất lượng đất; bản đồ tiềm năng đất đai	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo thuyết minh bản đồ chất lượng đất; bản đồ tiềm năng đất đai	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
5	Phân tích đánh giá thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai				
	- Kết quả tổng hợp biểu đánh giá chất lượng đất; đánh giá tiềm năng đất đai	Biểu số liệu	100	10	Phiếu YKKT
	- Báo cáo phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng đất; đánh giá tiềm năng đất đai	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Báo cáo đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
6	Đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và định hướng sử dụng đất bền vững				
	Báo cáo xác định quan điểm, mục tiêu chiến lược khai thác tài nguyên đất bền vững; các giải pháp về quản lý, sử dụng đất bền vững; các giải pháp kỹ thuật để bảo vệ và cải tạo đất; đề xuất định hướng	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	sử dụng đất				
7	Báo cáo tổng hợp và báo cáo tổng kết dự án				
	- Các phụ lục đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Tài liệu	100	10	Phiếu YKKT
	- Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Báo cáo tổng kết dự án	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
XXX	Điều tra, đánh giá chất lượng đất và tiềm năng đất đai cấp vùng, cấp tỉnh lần tiếp theo				
1	Điều tra bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ, xác định nội dung và kế hoạch điều tra bổ sung thực địa				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo đánh giá, lựa chọn các thông tin tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập bổ sung	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Bản đồ phục vụ điều tra thực địa	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo kế hoạch điều tra thực địa	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
2	Điều tra, khảo sát thực địa và xử lý tài liệu điều tra				
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Chính lý ranh giới khoanh đất tại thực địa theo các chỉ tiêu	Bản đồ	50	5	Phiếu YKKT
	+ Vị trí điểm điều tra	Điểm	30	5	Phiếu YKKT
	+ Ảnh minh họa phần diện đất, ảnh cảnh quan khoanh đất điều tra	Ảnh	30	5	Phiếu YKKT
	+ Thông tin mô tả phần diện đất và thông tin về khoanh đất điều tra	Bản mô tả	30	5	Phiếu YKKT
	- Bản đồ điều tra khảo sát thực địa	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Quy cách tiêu bản đất, mẫu đất	Mẫu	100	30	Phiếu YKKT
	- Các yếu tố có liên quan đến quá trình biến đổi chất lượng đất so với kỳ trước	Tài liệu	100	10	Phiếu YKKT
	- Phiếu điều tra bổ sung sự thay đổi tình hình sử dụng đất so với kỳ điều tra, đánh giá trước	Phiếu	100	10	Phiếu YKKT
	- Kết quả tổng hợp, xử lý thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ				
	+ Kết quả phân tích mẫu đất	Phiếu	100	10	Phiếu YKKT
	+ Bảng biểu tổng hợp số liệu phục vụ xây dựng bản đồ chất lượng đất và bản đồ tiềm năng đất đai	Bảng biểu	100	10	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	+ Kết quả tổng hợp, xử lý phiếu điều tra	Bảng biểu	100	10	Phiếu YKKT
	+ Báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã điều tra	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
3	Bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai				
	- Kiểm tra bản đồ chất lượng đất; bản đồ tiềm năng đất đai	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo thuyết minh bản đồ chất lượng đất lần tiếp theo; bản đồ tiềm năng đất đai lần tiếp theo	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
4	Phân tích, đánh giá những thay đổi về chất lượng đất, tiềm năng đất đai so với kỳ trước; đề xuất bổ sung các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và định hướng quản lý sử dụng đất bền vững				
	- Kết quả tổng hợp biểu đánh giá chất lượng đất	Biểu số liệu	100	10	Phiếu YKKT
	- Báo cáo phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng đất; phân tích, đánh giá xu thế biến đổi chất lượng đất, tiềm năng đất đai so với kỳ trước; đề xuất bổ sung các giải pháp cải tạo, bảo vệ đất, quản lý sử dụng đất	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
5	Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần tiếp theo				
	- Các phụ lục đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần tiếp theo	Tài liệu	100	10	Phiếu YKKT
	- Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần tiếp theo	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
XXXI	Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất cấp tỉnh lần đầu				
1	Thu thập, đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ phục vụ đánh giá ô nhiễm đất và lập kế hoạch điều tra lấy mẫu đất tại thực địa				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo đánh giá, kết quả thu thập thông tin, tài liệu điều tra	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Bản đồ phục vụ điều tra thực địa	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	Điều tra lấy mẫu tại thực địa				
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Việc xác định ranh giới khoanh đất tại thực địa theo các tiêu chí	Bản đồ	50	5	Phiếu YKKT
	+ Vị trí điểm mẫu đất (bùn), mẫu nước	Điểm	30	5	Phiếu YKKT
	+ Ảnh cảnh quan bề mặt khoanh đất điều tra	Ảnh	30	5	Phiếu YKKT
	+ Thông tin mô tả khoanh đất điều tra	Bản mô tả	30	5	Phiếu YKKT
	- Quy cách đóng gói mẫu đất (bùn), mẫu nước	Mẫu	100	30	Phiếu YKKT
	- Phiếu lấy mẫu đất, phiếu lấy mẫu nước	Phiếu	100	20	Phiếu YKKT
	- Bản đồ kết quả điều tra	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Phiếu điều tra để xác định các nguồn gây ô nhiễm đất	Phiếu	100	20	Phiếu YKKT
	- Tài liệu điều tra thực địa	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo kết quả điều tra thực địa	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
3	Tổng hợp số liệu, xác định các điểm đất bị ô nhiễm và có nguy cơ ô nhiễm				
	- Kiểm tra kết quả tổng hợp, xử lý thông tin, tài liệu nội nghiệp và ngoại nghiệp	Tài liệu, bảng biểu	100	10	Phiếu YKKT
	- Kết quả phân tích mẫu đất, mẫu nước	Phiếu	100	10	Phiếu YKKT
	- Bản đồ nền phục vụ xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Thiết kế các trường thông tin lưu trữ dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin bản đồ chuyên đề	Trường thông tin	100	30	Phiếu YKKT
4	Bản đồ đất bị ô nhiễm				
	- Kiểm tra bản đồ đất bị ô nhiễm	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo thuyết minh bản đồ các khu vực đất bị ô nhiễm	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
5	Đề xuất định hướng quản lý sử dụng đất bền vững				
	Báo cáo cảnh báo những khu vực đất bị ô nhiễm hoặc nguy cơ bị ô nhiễm; định hướng quản lý sử dụng đất bền vững	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
6	Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất				
	- Hệ thống bảng số liệu ô nhiễm đất	Bảng biểu	100	10	Phiếu YKKT
	- Báo cáo phân tích, đánh giá thực trạng ô nhiễm đất	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	giá ô nhiễm đất				
XXXII	Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất cấp tỉnh lần tiếp theo				
1	Thu thập bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ				
	- Các tài liệu thu thập bổ sung	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo đánh giá lựa chọn các thông tin tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập bổ sung	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Bản đồ phục vụ điều tra thực địa	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo kế hoạch điều tra lấy mẫu đất bổ sung tại thực địa	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
2	Điều tra lấy mẫu đất, mẫu nước bổ sung tại thực địa				
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Việc xác định ranh giới khoanh đất tại thực địa theo các tiêu chí	Bản đồ	50	5	Phiếu YKKT
	+ Vị trí điểm mẫu đất (bùn), mẫu nước	Điểm	30	5	Phiếu YKKT
	+ Ảnh cảnh quan bề mặt khoanh đất điều tra	Ảnh	30	5	Phiếu YKKT
	+ Thông tin mô tả khoanh đất điều tra	Bản mô tả	30	5	Phiếu YKKT
	- Quy cách đóng gói mẫu đất (bùn), mẫu nước	Mẫu	100	30	Phiếu YKKT
	- Phiếu lấy mẫu đất, phiếu lấy mẫu nước	Phiếu	100	20	Phiếu YKKT
	- Bản đồ kết quả điều tra	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Phiếu điều tra để xác định các nguồn gây ô nhiễm đất	Phiếu	100	20	Phiếu YKKT
	- Tài liệu điều tra thực địa	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo kết quả điều tra thực địa	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
3	Tổng hợp thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã điều tra; xác định các điểm đất bị ô nhiễm và nguy cơ ô nhiễm				
	- Kết quả tổng hợp số liệu đối với các khu vực đã được điều tra, đánh giá kỳ trước và các khu vực mới phát sinh ô nhiễm	Tài liệu, bảng biểu	50	10	Phiếu YKKT
	- Kết quả phân tích mẫu đất, mẫu nước	Phiếu	50	10	Phiếu YKKT
	- Bản đồ nền phục vụ xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm lần tiếp theo	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
4	Bản đồ đất bị ô nhiễm lần tiếp theo				
	- Kiểm tra bản đồ chỉnh lý với các khu vực đất bị ô nhiễm kỳ trước và đất bị ô nhiễm với các khu vực mới phát sinh	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Báo cáo thuyết minh bản đồ đất bị ô nhiễm	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
5	Báo cáo đánh giá về thực trạng ô nhiễm đất và cảnh báo các khu vực đất có nguy cơ bị ô nhiễm lần tiếp theo				
	- Hệ thống bảng số liệu ô nhiễm đất	Bảng biểu	100	10	Phiếu YKKT
	- Báo cáo kết quả phân tích, đánh giá thực trạng ô nhiễm đất, đánh giá kết quả thực hiện các biện pháp cải tạo đất bị ô nhiễm kỳ trước; cảnh báo những khu vực đất bị ô nhiễm hoặc có nguy cơ ô nhiễm mới phát sinh; Đề xuất các giải pháp, biện pháp cải tạo và bảo vệ đất	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất lần tiếp theo	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
XXXIII	Đánh giá đất đai cả nước lần đầu và lần tiếp theo				
1	Đánh giá chất lượng đất cả nước				
	- Bản đồ chất lượng đất	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo thuyết minh bản đồ chất lượng đất	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Kết quả tổng hợp hệ thống biểu đánh giá chất lượng đất	Biểu	100	10	Phiếu YKKT
	- Các báo cáo phân tích, đánh giá chất lượng đất cả nước	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
2	Đánh giá tiềm năng đất đai cả nước				
	- Bản đồ tiềm năng đất đai	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo thuyết minh bản đồ tiềm năng đất đai	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Kết quả tổng hợp hệ thống biểu đánh giá tiềm năng đất đai	Biểu	100	10	Phiếu YKKT
	- Các báo cáo phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cả nước	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
3	Báo cáo tổng hợp kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai cả nước				
	- Các phụ lục, bản đồ thu nhỏ	Bảng biểu, bản đồ	100	10	Phiếu YKKT
	- Báo cáo tổng hợp kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
XXXIV	Quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất				
1	Lập kế hoạch và lấy mẫu quan trắc				

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Xây dựng kế hoạch chi tiết triển khai thực hiện việc quan trắc				
	+ Nội dung cần quan trắc	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	+ Sơ đồ mạng lưới các điểm lấy mẫu quan trắc	Sơ đồ	100	20	Phiếu YKKT
	+ Báo cáo kế hoạch chi tiết triển khai thực hiện việc quan trắc	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Lấy mẫu quan trắc				
	+ Kiểm tra thực địa:				
	Vị trí điểm lấy mẫu quan trắc	Điểm	50	5	Phiếu YKKT
	Thông tin mô tả mẫu quan trắc	Bản mô tả	50	5	Phiếu YKKT
	Điều tra mẫu quan trắc	Mẫu	50	5	Phiếu YKKT
	+ Quy cách đóng gói mẫu quan trắc	Mẫu	100	30	Phiếu YKKT
	+ Phiếu lấy mẫu và mô tả	Phiếu	100	20	Phiếu YKKT
	+ Báo cáo lấy mẫu quan trắc	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Kết quả điều tra thực địa	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
2	Tổng hợp số liệu quan trắc và cảnh báo sớm các khu vực đất bị thoái hóa, ô nhiễm mạnh cần giám sát				
	- Kết quả phân tích mẫu quan trắc theo yêu cầu	Phiếu	100	10	Phiếu YKKT
	- Tổng hợp kết quả quan trắc	Tài liệu, bảng biểu	100	10	Phiếu YKKT
	- Kết quả so sánh với kết quả quan trắc của những lần trước để phân tích, đánh giá sự biến động về các chỉ tiêu	Tài liệu	100	10	Phiếu YKKT
	- Kết quả xác định và cảnh báo sớm các khu vực đất bị thoái hóa, ô nhiễm cần giám sát	Tài liệu	100	10	Phiếu YKKT
	- Báo cáo đề xuất giải pháp, biện pháp cần thực hiện tại những vùng, khu đất bị suy thoái	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
3	Báo cáo kết quả quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất				
	- Các phụ lục số liệu quan trắc	Bảng biểu	100	10	Phiếu YKKT
	- Báo cáo kết quả quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT

Phụ lục II
CÁC MẪU VĂN BẢN

*(Kèm theo Quyết định số: / /QĐ-UBND ngày / /2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)*

- Mẫu số 01: Nhật ký giám sát công trình;
- Mẫu số 02: Phiếu ghi ý kiến kiểm tra;
- Mẫu số 03: Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm;
- Mẫu số 04: Báo cáo tổng kết kỹ thuật (của đơn vị thi công);
- Mẫu số 05: Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm (của đơn vị thi công);
- Mẫu số 06: Biên bản kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm;
- Mẫu số 07: Báo cáo giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm (của đơn vị giám sát, kiểm tra);
- Mẫu số 08: Báo cáo thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm;
- Mẫu số 09: Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm;
- Mẫu số 10: Bản tổng hợp khối lượng công trình, sản phẩm;
- Mẫu số 11: Bản xác nhận chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm;
- Mẫu số 12: Công văn đề nghị quyết toán công trình (hoặc hạng mục công trình);
- Mẫu số 13: Bản tổng hợp khối lượng, giá trị quyết toán công trình, sản phẩm;
- Mẫu số 14: Công văn đề nghị kiểm tra chất lượng sản phẩm theo (của đơn vị thi công);
- Mẫu số 15: Báo cáo sửa chữa sản phẩm (của đơn vị thi công);
- Mẫu số 16: Bản xác nhận sửa chữa sản phẩm (của đơn vị giám sát, kiểm tra).

Mẫu số 01

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
ĐƠN VỊ GIÁM SÁT, KIỂM TRA

NHẬT KÝ GIÁM SÁT CÔNG TRÌNH

Chủ đầu tư:

Công trình:

Địa điểm thi công:

Đơn vị thi công:

Đơn vị giám sát, kiểm tra:

Năm ...

NHẬT KÝ GIÁM SÁT CÔNG TRÌNH**Chủ đầu tư:****Công trình:****Địa điểm thi công:****1. ĐƠN VỊ THI CÔNG:**

- Đội trưởng (hoặc tổ trưởng) sản xuất:
- Cán bộ kỹ thuật:

2. ĐƠN VỊ GIÁM SÁT, KIỂM TRA:

- Tổ trưởng giám sát:
- Cán bộ giám sát khác:
- Thời gian thi công: từ tháng ... năm ... đến tháng ... năm ...

Ngày giám sát:

Người giám sát:

Công đoạn giám sát:

Thuộc địa bàn:

Nội dung giám sát (*nhân lực, máy móc, thiết bị thi công; thực hiện quy trình, quy định kỹ thuật; tiến độ thi công; việc phát sinh tăng, giảm trong quá trình thi công; kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm của đơn vị thi công*):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Đội trưởng (tổ trưởng) sản xuất
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người giám sát
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trang

Mẫu số 02**PHIẾU GHI Ý KIẾN KIỂM TRA**

Người kiểm tra: Chức vụ:

Đơn vị giám sát, kiểm tra:

Loại sản phẩm kiểm tra:

Thuộc (tên công trình, dự án ...):.....

Đơn vị thi công:

TT	Nội dung kiểm tra	Ý kiến kiểm tra	Xử lý	Ghi chú
1				
2				
3				

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

Người kiểm tra

(Ký và ghi rõ họ, tên)

Mẫu số 03

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

BIÊN BẢN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

Tên hạng mục công việc (hoặc công đoạn) kiểm tra:
Thuộc công trình:
Họ và tên người đại diện đơn vị giám sát, kiểm tra:
Chức vụ:
Đơn vị giám sát, kiểm tra:
Họ và tên người đại diện đơn vị thi công:
Chức vụ:
Đơn vị thi công:
Kiểm tra những loại tài liệu sau: *(Tổng hợp từ các Phiếu ghi ý kiến kiểm tra, nêu rõ khối lượng công việc mà người kiểm tra đã thực hiện).*
Kết quả kiểm tra:
Nhận xét:
Yêu cầu đối với đơn vị thi công:
Ý kiến của đại diện đơn vị thi công:
Biên bản lập thành 03 bản, 01 (một) bản giao cho đơn vị thi công, 01 (một) giao cho đơn vị giám sát, kiểm tra, 01 (một) bản giao cho chủ đầu tư.

Người được kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Mẫu số 04

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ THI CÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

BÁO CÁO TỔNG KẾT KỸ THUẬT

Công trình: (tên công trình hoặc hạng mục công trình)

Thuộc dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...: (tên dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...)

1. Các cơ sở pháp lý để thi công công trình: (nêu các văn bản pháp lý làm cơ sở cho việc thi công công trình).

2. Phạm vi khu vực thi công: (nêu vắn tắt vị trí địa lý và phạm vi hành chính của khu vực thi công).

3. Đặc điểm địa hình địa vật: (nêu vắn tắt đặc điểm địa hình, địa vật của khu vực thi công có ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và chất lượng sản phẩm).

4. Thời gian và đơn vị thi công: (nêu rõ thời gian bắt đầu, kết thúc và tên đơn vị thi công các hạng mục công việc).

5. Các văn bản pháp quy, tài liệu và số liệu sử dụng khi thi công:

- Nêu rõ tên và số, ngày, tháng, năm ban hành văn bản pháp quy:

- Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu, số liệu sử dụng:

6. Các phương pháp và những giải pháp kỹ thuật đã áp dụng: (nêu rõ các phương pháp kỹ thuật, công nghệ đã áp dụng vào sản xuất, các trường hợp đã xử lý kỹ thuật ngoài phạm vi công trình, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... các ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong thi công cụ thể đến từng công đoạn).

7. Khối lượng công việc: (nêu rõ khối lượng công việc theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và thực tế thi công)

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Dự án, Thiết kế KT-DT được duyệt		Thực tế thi công		Ghi chú
			Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng	
1							
2							
3							

8. Kết luận và kiến nghị: (kết luận chung về chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, những vấn đề còn tồn tại và kiến nghị xử lý, kiến nghị những vấn đề phát sinh).

Đại diện đơn vị thi công

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 05

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ THI CÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

BÁO CÁO
KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM

Công trình: (tên công trình hoặc hạng mục công trình)

Thuộc dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...: (tên dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...)

I. Tình hình thực hiện công trình:

- Đơn vị thi công:
- Thời gian thực hiện: Từ tháng ... năm đến tháng năm
- Lực lượng kỹ thuật và thiết bị thi công:
- Khối lượng đã thi công:

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Dự án, Thiết kế KT-DT được duyệt		Thực tế thi công	
			Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng
1						
2						
3						

- Tài liệu đã sử dụng trong thi công:

(Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu đã được sử dụng trong quá trình thi công).

- Tổ chức thực hiện:

II. Tình hình kiểm tra, nghiệm thu công trình, sản phẩm của đơn vị thi công:

- Cơ sở pháp lý để kiểm tra nghiệm thu:

- Dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình, ... đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nêu đầy đủ tên văn bản, số, ngày, tháng, năm ban hành văn bản);

- Các văn bản quy chuẩn, quy định kỹ thuật và quy định kiểm tra đã áp dụng trong quá trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm (nêu rõ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành, cơ quan ban hành văn bản).

- Thành phần kiểm tra (nêu rõ họ và tên, chức vụ các thành viên kiểm tra):

3. Nội dung và mức độ kiểm tra sản phẩm: (nêu rõ nội dung và mức độ kiểm tra từng hạng mục công việc của công trình theo quy định tại Khoản 1, Điều 11 của Quy định này).

4. Kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm: (nêu cụ thể kết quả kiểm tra chất lượng, khối lượng từng hạng mục công việc của công trình).

III. Kết luận và kiến nghị:

- Về khối lượng: (nêu tên đơn vị thi công) đã hoàn thành

2. Về chất lượng: (nêu tên sản phẩm) đã thi công đạt yêu cầu kỹ thuật theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Mức độ khó khăn (nếu có):

4. *(Nêu tên sản phẩm)* chuẩn bị giao nộp để kiểm tra, nghiệm thu đầy đủ và bảo đảm chất lượng theo quy định trong dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

5. Đề nghị chủ đầu tư *(nêu tên cơ quan chủ đầu tư)* chấp nhận chất lượng, khối lượng sản phẩm đã hoàn thành.

Đại diện đơn vị thi công
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 06

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

BIÊN BẢN KIỂM TRA
CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM

Tên công trình hoặc hạng mục công trình:

Thuộc Dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...:

1. Cơ sở pháp lý để thực hiện

- Dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nêu đầy đủ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành văn bản);

- Các quy chuẩn, quy định kỹ thuật và quy định kiểm tra đã áp dụng trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm: (nêu đầy đủ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành văn bản);

- Các văn bản liên quan khác (nếu có).

2. Đại diện đơn vị giám sát, kiểm tra: (nêu rõ họ và tên, chức vụ của các thành viên tham gia kiểm tra).

3. Đại diện đơn vị thi công: (nêu rõ họ và tên, chức vụ của các thành viên tham gia kiểm tra).

4. Thời gian kiểm tra

Bắt đầu: ngày tháng ... năm

Kết thúc: ngày tháng ... năm

5. Khối lượng, mức độ khó khăn (nếu có) và chất lượng các sản phẩm của các hạng mục công việc đã kiểm tra:

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Dự án, Thiết kế KT-DT được duyệt		Thực tế thi công		Tăng, giảm (+,-)	Đánh giá
			Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng		
1								
2								
3								

6. Kết luận và kiến nghị

a. Về khối lượng đã hoàn thành: nêu cụ thể tên các hạng mục công việc nếu không thay đổi (như bảng tại mục 5)

b. Về chất lượng: (nêu kết luận chung về chất lượng của các hạng mục công việc đạt yêu cầu hay không đạt yêu cầu kỹ thuật theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt)

- Chấp nhận để tồn tại: (nếu có)

- Chất lượng sản phẩm: không đạt yêu cầu nhưng vẫn chấp nhận (nếu có)

c. Mức độ khó khăn (nếu có): (cần nêu cụ thể mức độ khó khăn của từng hạng mục công việc hoặc chấp nhận mức độ khó khăn theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt)

d. Về những thay đổi trong quá trình thi công so với thiết kế (nếu có):

- Về khối lượng phát sinh (nếu có)

- Về việc thay đổi thiết kế đã được duyệt (nếu có)

Biên bản lập thành 04 bản, 01 (một) bản giao cho đơn vị thi công, 03 (ba) bản lập hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình cấp chủ đầu tư.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT,

KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Mẫu số 07

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT,
KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

**BÁO CÁO GIÁM SÁT, KIỂM TRA
CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM**

Công trình: (tên công trình hoặc hạng mục công trình)

Thuộc dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...: (tên dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...)

I. Cơ sở pháp lý để thực hiện:

- Dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... công trình đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (nêu đầy đủ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành văn bản);

- Các quy chuẩn, quy định kỹ thuật và quy định kiểm tra đã áp dụng trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm: (nêu đầy đủ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành văn bản);

- Các văn bản liên quan khác (nếu có).

II. Thành phần giám sát, kiểm tra: (nêu rõ họ và tên, chức vụ của các thành viên tham gia giám sát, kiểm tra).

III. Thời gian giám sát, kiểm tra: từ ngày .../.../ đến ngày .../.../

IV. Tình hình giám sát quản lý chất lượng công trình sản phẩm của đơn vị giám sát, kiểm tra

1. Tình hình thực hiện công trình:

1.1 Đơn vị thi công:

1.2. Thời gian thực hiện: Từ tháng năm đến tháng năm

1.3. Lực lượng kỹ thuật và thiết bị thi công: (Nêu cụ thể chính xác máy móc, thiết bị thi công, phần mềm sử dụng khi thi công công trình)

1.4. Khối lượng đã thi công: (Khái quát việc kiểm tra đánh giá chất lượng một phần hay toàn bộ khối lượng các hạng mục công trình thuộc kế hoạch năm)

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng		Ghi chú
			Dự án, Thiết kế KT-DT được duyệt	Thực tế thi công	

1.5. Tài liệu đã sử dụng trong thi công: (Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu đã được sử dụng trong quá trình thi công)

1.6. Tổ chức thực hiện: (Nêu rõ chủ đầu tư giao cho đơn vị, bộ phận nào thi công những phần việc và hạng mục nào)

2. Tiến độ thực hiện: (Đánh giá tiến độ thi công có đảm bảo theo kế hoạch về tiến độ thi công và tiến độ kiểm tra chất lượng công trình, sản phẩm của từng hạng mục công việc)

3. Quy trình thực hiện: (Đánh giá quy trình thi công có đảm bảo theo dự án, thiết kế kỹ thuật dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt của từng hạng mục công việc)

4. Tình hình kiểm tra chất lượng công trình sản phẩm của đơn vị thi công:

- Tình hình kiểm tra chất lượng của đơn vị thi công:

(+ Đánh giá công tác kiểm tra chất lượng các hạng mục công việc của đơn vị thi công theo quy định tại Khoản 1, Điều 11 của Quy định này;

+ Đánh giá tính đầy đủ hợp lệ công tác kiểm tra chất lượng của đơn vị thi công theo quy định. Nhận xét về các thay đổi phát sinh, tồn tại do đơn vị thi công đã báo cáo.)

5. Hồ sơ nghiệm thu của đơn vị thi công:

Nhận xét và đánh giá về việc lập hồ sơ kiểm tra chất lượng của đơn vị thi công theo quy định Điều 12 của Quy định này)

V. Tình hình kiểm tra chất lượng, xác định khối lượng sản phẩm của đơn vị giám sát, kiểm tra

1. Nội dung kiểm tra và mức độ kiểm tra: *(nêu rõ nội dung và mức độ kiểm tra từng hạng mục công việc của công trình theo quy định tại Khoản 1, Điều 11 của Quy định này).*

- Khái quát tất cả các hạng mục thi công của công trình;
- Tỷ lệ % kiểm tra theo quy định.

2. Kết quả kiểm tra:

Khối lượng, mức độ khó khăn và chất lượng các sản phẩm của các hạng mục công việc:

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Dự án, Thiết kế KT-DT được duyệt		Thực tế thi công		Tăng, giảm (+,-)	Đánh giá
			Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng		
1								
2								
3								

VI. Kết luận và kiến nghị:

1. Về khối lượng: *(tên đơn vị thi công)* đã hoàn thành *(nêu khối lượng đơn vị thi công đã thực hiện)*

2. Về chất lượng: *(tên sản phẩm)* đã thi công đạt yêu cầu kỹ thuật theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt *(Đánh giá chung chất lượng các sản phẩm của công trình đã kiểm tra bao gồm cả khối lượng phát sinh).*

3. Về mức độ khó khăn (nếu có): *(Đánh giá mức độ khó khăn thực tế so với dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được phê duyệt).*

4. *(tên sản phẩm)* giao nộp đã được chuẩn bị đầy đủ và bảo đảm chất lượng theo quy định trong dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

5. Đề nghị chủ đầu tư *(nêu tên cơ quan chủ đầu tư)* chấp nhận nghiệm thu *(hoặc không chấp nhận)* chất lượng, khối lượng sản phẩm đã hoàn thành.

Đại diện Đơn vị giám sát, kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ THẨM ĐỊNH

Mẫu số 08
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM

Công trình: *Tên công trình hoặc hạng mục công trình*

Thuộc dự án, thiết kế KT-DT, ...: *Tên dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...*

I. Tình hình thực hiện công trình:

1. Đơn vị thi công:
2. Thời gian thực hiện: Từ tháng năm 20..... đến tháng năm 20.....
3. Lực lượng kỹ thuật và thiết bị thi công: *(Nêu cụ thể chính xác máy móc, thiết bị thi công, phần mềm sử dụng khi thi công công trình).*
4. Khối lượng đã thi công: *(Khái quát việc đã thực hiện từng hạng mục công việc, từng năm kế hoạch và tổng thể dự án hoặc toàn bộ các hạng mục).*
5. Tài liệu đã sử dụng trong thi công: *Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu đã được sử dụng trong quá trình thi công.*
6. Tổ chức thực hiện: *(Nêu rõ đơn vị, bộ phận nào thi công những phần việc và hạng mục nào).*

II. Các căn cứ pháp lý thẩm định

Quyết định phê duyệt dự án, thiết kế KT-DT, ...;

Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công;

Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư;

Các sản phẩm đã hoàn thành và các tài liệu liên quan khác kèm theo.

III. Thành phần, nội dung và kết quả thẩm định

1. Thành phần

Ông (Bà): Chức vụ:

Ông (Bà): Chức vụ:

2. Nội dung

- a) Việc tuân thủ dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản kỹ thuật liên quan khác;
- b) Việc tuân thủ các quy định về công tác giám sát công trình, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm;
- c) Việc xử lý các phát sinh trong quá trình thi công của đơn vị giám sát, kiểm tra, chủ đầu tư và cơ quan quyết định đầu tư (nếu có);
- d) Việc xác nhận chất lượng, khối lượng, mức độ khó khăn công trình sản phẩm đã hoàn thành của đơn vị giám sát, kiểm tra cấp chủ đầu tư.

3. Kết quả thẩm định

- a) Việc tuân thủ dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản kỹ thuật liên quan khác;
- b) Việc tuân thủ các quy định về công tác giám sát công trình, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm;
- c) Việc xử lý các phát sinh trong quá trình thi công của đơn vị giám sát, kiểm tra, chủ đầu tư và cơ quan quyết định đầu tư;
- d) Việc xác nhận chất lượng, khối lượng, mức độ khó khăn (nếu có) công trình sản phẩm đã hoàn thành của đơn vị giám sát, kiểm tra cấp chủ đầu tư;
- đ) Khối lượng, mức độ khó khăn (nếu có) và chất lượng các sản phẩm của các hạng mục công việc đã thẩm định.

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Dự án, Thiết kế KT-DT được duyệt		Thực tế thi công		Thẩm định		
			Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng	Chất lượng
1	<i>(Nêu cụ thể tên các hạng mục công việc đã tiến hành thẩm định)</i>								
2									
3									

IV. Kết luận và kiến nghị

- Về khối lượng: (nêu tên đơn vị thi công) đã hoàn thành
 - Về chất lượng: (nêu tên sản phẩm) đã thi công đạt yêu cầu kỹ thuật theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
 - Mức khó khăn (nếu có).
 - (Nêu tên sản phẩm) chuẩn bị giao nộp đầy đủ và bảo đảm chất lượng theo quy định trong dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- Đề nghị chủ đầu tư *(nêu tên cơ quan chủ đầu tư)* chấp nhận nghiệm thu *(hoặc không chấp nhận)* chất lượng, khối lượng sản phẩm đã hoàn thành.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THẨM ĐỊNH*(Ký tên, đóng dấu)*

Mẫu số 9

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

BIÊN BẢN NGHIỆM THU
CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM

Tên công trình hoặc hạng mục công trình:

Thuộc dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...:

Được phê duyệt theo Quyết định số .../... ngày... tháng... năm của cơ quan quyết định đầu tư hoặc cơ quan chủ đầu tư (nếu được phân cấp)

- Chủ đầu tư công trình:

- Đơn vị thi công:

- Đơn vị giám sát, kiểm tra (nếu có tham gia nghiệm thu):

Các bên tiến hành nghiệm thu:

- Đại diện chủ đầu tư: (nêu rõ họ tên và chức vụ)

- Đại diện đơn vị thi công: (nêu rõ họ tên và chức vụ)

- Đại diện đơn vị giám sát, kiểm tra (nếu có tham gia nghiệm thu): (nêu rõ họ tên và chức vụ)

Các bên lập biên bản nghiệm thu công trình như sau:

1. Công tác thi công công trình: (nêu rõ tên các công đoạn đã thi công).**2. Các bên đã xem xét các văn bản và các sản phẩm sau đây:**

a. Các văn bản:

- Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công;

- Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư;

- Báo cáo thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm;

- Các sản phẩm đã hoàn thành và các tài liệu liên quan khác kèm theo.

b. Khối lượng, mức độ khó khăn và chất lượng các sản phẩm của các hạng mục công việc đã thẩm định:

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Dự án, Thiết kế KT-DT được duyệt		Thực tế thi công		Nghiệm thu		
			Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng	Chất lượng
1	(Nêu cụ thể tên các hạng mục công việc)								
2									

3. Trên cơ sở nghiên cứu các tài liệu kiểm tra, nghiệm thu, các bên xác nhận những điểm sau đây:

a. Về thời gian thực hiện hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình:

Bắt đầu: ngày tháng ... năm

Kết thúc: ngày tháng ... năm

b. Về khối lượng đã hoàn thành: nêu cụ thể tên các hạng mục công việc nếu không thay đổi (như bảng tại mục 2.b)

c. Về chất lượng: (nêu kết luận chung về chất lượng của các hạng mục công việc đạt yêu cầu hay không đạt yêu cầu kỹ thuật theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt).

- Chấp nhận đề tồn tại: (nếu có)

- Chất lượng sản phẩm: không đạt yêu cầu nhưng vẫn chấp nhận (nếu có)

d. Sản phẩm chuẩn bị giao nộp: *(cần kết luận về mức độ đầy đủ về số lượng và bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành và của dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt)*

đ. Mức độ khó khăn: *(cần nêu cụ thể mức độ khó khăn của từng hạng mục công việc hoặc chấp nhận mức độ khó khăn theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt)*

e. Về những thay đổi trong quá trình thi công so với thiết kế (nếu có):

- Về khối lượng phát sinh (nếu có)
- Về việc thay đổi thiết kế đã được phê duyệt (nếu có)

4. Kết luận:

- Chấp nhận nghiệm thu các sản phẩm với khối lượng hoàn thành nêu ở mục 2.b (hoặc nêu cụ thể)

- Chấp nhận mức độ khó khăn của các hạng mục công việc: *(cần nêu cụ thể mức độ khó khăn của từng hạng mục công việc hoặc chấp nhận mức độ khó khăn theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt).*

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
THI CÔNG**

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ,
đóng dấu)*

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ GIÁM
SÁT, KIỂM TRA**

*(nếu có tham gia nghiệm thu)
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ,
đóng dấu)*

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ,
đóng dấu)*

Mẫu số 10

TÊN CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH
ĐẦU TƯ
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

**BẢN TỔNG HỢP
KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM**

Tên công trình:

Thuộc dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...:

Các Quyết định phê duyệt dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... (nếu có): ghi số Quyết định, ngày tháng, cơ quan Quyết định.

Phạm vi công trình: nêu rõ thuộc những tỉnh, thành phố nào.

Đơn vị thi công: Tên đơn vị có tư cách pháp nhân đầy đủ đã tham gia thi công công trình.

Thời gian thi công: Từ thángnămđến tháng năm.

Đơn vị giám sát, kiểm tra: Tên đơn vị thực giám sát, tra chất lượng công trình, sản phẩm.

Thời gian giám sát, kiểm tra chất lượng: Từ thángnămđến tháng năm.

Đơn vị thẩm định: Tên đơn vị thực hiện thẩm định công trình, sản phẩm

Thời gian thẩm định: Từ thángnămđến tháng năm.

Bảng tổng hợp khối lượng công trình, sản phẩm

TT	Tên hạng mục công trình	Đơn vị tính	Dự án, Thiết kế KT-DT được duyệt	Khối lượng thi công hoàn thành				Ghi chú
				Tổng số	Năm 20...	Năm 20...	Năm...	
			KL	KL	KL	KL	KL	

Đại diện chủ đầu tư
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 11

TÊN CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

**BẢN XÁC NHẬN CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG
CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM**

Tên công trình hoặc hạng mục công trình:

Thuộc dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...:

Các căn cứ pháp lý

- Căn cứ (văn bản phê duyệt và các văn bản khác nếu có của cơ quan quyết định đầu tư);

Căn cứ Hồ sơ nghiệm thu ... (Căn cứ Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm; báo cáo tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công; Báo cáo giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư; Báo cáo thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm; Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm; Căn cứ vào khối lượng sản phẩm của đơn vị thi công (nêu tên đơn vị thi công) đã hoàn thành và giao nộp).

(Tên cơ quan quyết định đầu tư) xác nhận chất lượng, khối lượng của công trình (nêu tên công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành) thực hiện như sau:

1. Khối lượng đã hoàn thành năm ...: (kèm theo bảng khối lượng sản phẩm hoàn thành của các hạng mục công việc):

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Mức Khó khăn	Khối lượng	Ghi chú
1	(Nêu cụ thể tên các hạng mục công việc)				
2					
3					

2. Chất lượng:

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN
QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 12

TÊN CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ
TÊN CHỦ ĐẦU TƯCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

V/v đề nghị quyết toán công trình (hoặc hạng
mục công trình)

Kính gửi: (ghi tên cơ quan quyết định đầu tư)

Công trình.... (hoặc hạng mục công trình.... thuộc công trình.....) của dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... (tên dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...) đã được đơn vị (tên các đơn vị thi công) thi công từ tháng.....năm..... đến tháng năm đã được chủ đầu tư nghiệm thu trên cơ sở kết quả (tên đơn vị giám sát, kiểm tra, đơn vị thẩm định) kiểm tra, thẩm định chất lượng, khối lượng từ thángnămđến tháng năm.....;

(Tên đơn vị chủ đầu tư) đã lập Hồ sơ quyết toán theo quy định gửi kèm theo công văn này.

Kính đề nghị (tên cơ quan quyết định đầu tư) phê duyệt quyết toán công trình (tên công trình hoặc hạng mục công trình):

- Khối lượng, mức độ khó khăn như trong biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm (hoặc hạng mục công trình);

- Tổng giá trị quyết toán là..... đồng.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: VT, .

Đại diện chủ đầu tư

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 13

TÊN CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ
TÊN CHỦ ĐẦU TƯCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

**BẢN TỔNG HỢP
KHỐI LƯỢNG, GIÁ TRỊ QUYẾT TOÁN CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM**

Tên công trình:

Thuộc dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...:

Các Quyết định phê duyệt dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán (nếu có), ...: ghi số Quyết định, ngày tháng, cơ quan quyết định;

Phạm vi công trình: nêu rõ thuộc những tỉnh, thành phố nào.

Đơn vị thi công: tên đơn vị thi công công trình;

Thời gian thi công: từ tháng ... năm ... đến tháng ... năm ...;

Đơn vị giám sát, kiểm tra: (tên đơn vị giám sát, kiểm tra công trình, sản phẩm);

Thời gian giám sát, kiểm tra: từ tháng ... năm ... đến tháng ... năm ...;

Đơn vị thẩm định: (tên đơn vị thẩm định công trình, sản phẩm);

Thời gian thẩm định: từ tháng ... năm ... đến tháng ... năm ...;

Nguồn vốn đầu tư:

- Ngân sách nhà nước..... triệu đồng cho các hạng mục (kê các hạng mục đầu tư riêng bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước) (nếu có);

- Ngân sách khác..... triệu đồng (kê các hạng mục đầu tư riêng bằng từng nguồn vốn) (nếu có);

Nơi lưu sản phẩm tại: (ghi tên đơn vị đã lưu trữ sản phẩm theo chỉ định của cơ quan quyết định đầu tư).

Bảng tổng hợp khối lượng, giá trị quyết toán công trình, sản phẩm

TT	Tên hạng mục công trình	Đơn vị tính	Dự án, Thiết kế KT-DT được duyệt		Khối lượng hoàn thành							Ghi chú
					Tổng số		Năm 20...		Năm 20...		Năm...	
			KL	Giá trị	KL	Giá trị	KL	Giá trị	KL	Giá trị		

Đại diện chủ đầu tư

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 14

TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ
CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ THI CÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....
V/v đề nghị kiểm tra chất lượng
sản phẩm

(Địa danh), ngày tháng năm 20....

Kính gửi: [Chủ đầu tư] và [Đơn vị thực hiện kiểm tra cấp chủ đầu tư (nếu có)]

Căn cứ:

Quyết định số [số quyết định] ngày [ngày tháng năm phê duyệt] của [cấp phê duyệt quyết định] phê duyệt dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán hoặc Đề cương và dự toán chi tiết [tên dự án];

[Văn bản giao nhiệm vụ] [hoặc hợp đồng kinh tế số ...] với [tên đơn vị thi công] về việc thực hiện thi công dự án [tên dự án];

Dự án [tên dự án], Thiết kế thi công - tổng dự toán [tên thiết kế kỹ thuật - Dự toán Dự án] hoặc Đề cương và dự toán chi tiết [tên dự án] đã được đơn vị [tên đơn vị thi công] thi công từ tháng.....năm..... đến tháng..... năm..... đảm bảo khối lượng và chất lượng sản phẩm.

[Tên đơn vị thi công] đã lập báo cáo tổng kết kỹ thuật; báo cáo kiểm tra chất lượng sản phẩm của đơn vị thi công (hồ sơ lập theo quy định gửi kèm theo công văn này).

Kính đề nghị [chủ đầu tư] kiểm tra, nghiệm thu dự án [tên dự án, dự án hoặc hạng mục dự án].

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- (Đơn vị kiểm tra);
- Lưu VT.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 15

TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ
CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ THI CÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20....

BÁO CÁO SỬA CHỮA SẢN PHẨM

Kính gửi: [Chủ đầu tư] và [Đơn vị thực hiện kiểm tra cấp chủ đầu tư (nếu có)]

Hạng mục công việc, sản phẩm: Tên hạng mục công việc, sản phẩm

Thuộc Dự án/Thiết kế kỹ thuật - dự toán: Tên Dự án hoặc Thiết kế kỹ thuật - dự toán

Căn cứ vào biên bản kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm và các phiếu ghi ý kiến kèm theo của, Đơn vị thi công báo cáo [Chủ đầu tư] và [Đơn vị thực hiện kiểm tra cấp chủ đầu tư (nếu có)] như sau:

1. Nội dung và kết quả sửa chữa:
2. Nội dung bảo lưu (nếu có):
3. Kết luận, kiến nghị:

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 16

TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ
CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT,
KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20....

BẢN XÁC NHẬN SỬA CHỮA SẢN PHẨM

Hạng mục công việc, sản phẩm: *[tên hạng mục, sản phẩm]*

Thuộc Dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán: *[tên dự án hoặc thiết kế kỹ thuật - dự toán]*

Căn cứ phiếu ghi ý kiến kiểm tra và Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm của;

Căn cứ các sản phẩm giao nộp sau sửa chữa kèm theo báo cáo sửa chữa sản phẩm của đơn vị thi công;

1. [Đơn vị giám sát, kiểm tra] xác nhận [đơn vị thi công] đã sửa chữa các nội dung sau:

.....

2. Kết luận *(Chất lượng sản phẩm hạng mục, sản phẩm công việc đạt/chưa đạt yêu cầu kỹ thuật theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định kỹ thuật và dự án hoặc thiết kế kỹ thuật - dự toán đã phê duyệt).*

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT,
KIỂM TRA**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:966/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 11 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành
trên môi trường điện tử tỉnh Phú Yên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/2/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 quy định về chế độ báo cáo của các cơ quan hành chính nhà nước; số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước; số 137/2024/NĐ-CP ngày 23/10/2024 quy định về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước và hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử;

Căn cứ Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06/10/2022 của Chính phủ về đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành phục vụ người dân, doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 20/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch hành động chuyển đổi số hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trực tuyến và dựa trên dữ liệu, giai đoạn 2024 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Kế hoạch số 59/KH-UBND ngày 27/3/2025 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Kế hoạch hành động chuyển đổi số hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trực tuyến và dựa trên dữ liệu giai đoạn 2024 - 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

Theo đề nghị của Văn phòng UBND tỉnh tại Tờ trình số 1313/TTr-VPUBND ngày 09/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành trên môi trường điện tử tỉnh Phú Yên, gồm các nhóm chỉ số:

1. Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành hàng tuần, hàng tháng, hàng quý và hàng năm.

2. Nhóm chỉ số theo dõi nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm.

3. Nhóm chỉ số theo dõi tiến độ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án trọng điểm quốc gia đến năm 2025.

4. Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành trong các tình huống khẩn cấp như thiên tai, dịch bệnh, ứng phó và tìm kiếm cứu nạn.

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chi cục Thống kê tỉnh, Chi cục Thuế khu vực VIII, Chi cục Hải quan khu vực XIII, Ngân hàng Nhà nước khu vực 10, Bảo hiểm xã hội khu vực XXVI;

- Cung cấp đầy đủ thông tin, phân tích, dự báo thông tin, dữ liệu về các chỉ số tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh. Chịu trách nhiệm về tính chuẩn hoá, chính xác, thống nhất, an toàn, bảo mật, liên tục, thông suốt về thông tin, dữ liệu của các chỉ số được cung cấp, tích hợp, kết nối, chia sẻ.

- Xây dựng, lựa chọn các chỉ số thành phần cốt lõi phục vụ theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội, các chương trình, dự án trọng điểm theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan tại Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

PHỤ LỤC

Bộ chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành trên môi trường điện tử tỉnh Phú Yên
(Kèm theo Quyết định số:966/QĐ-UBND ngày 11/6 /2025 của UBND tỉnh)

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
A	Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành hàng tuần, hàng tháng, hàng quý và hàng năm.							
I	Chỉ số giá							
1	Chỉ số giá tiêu dùng tháng (so với tháng trước; so với tháng 12 năm trước; so với cùng kỳ năm trước)		Toàn tỉnh	Tháng	11 nhóm hàng chính	Chi cục Thống kê tỉnh	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
2	Chỉ số giá tiêu dùng bình quân so với cùng kỳ năm trước		Toàn tỉnh	Tháng	11 nhóm hàng chính	Chi cục Thống kê tỉnh	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
3	Chỉ số giá vàng (so với tháng trước; so với cùng kỳ năm trước; bình quân so với cùng kỳ năm trước)		Toàn tỉnh	Tháng		Chi cục Thống kê tỉnh	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
4	Chỉ số giá đô la Mỹ (so với tháng trước; so với cùng kỳ năm trước; bình quân so với cùng kỳ năm trước)		Toàn tỉnh	Tháng		Chi cục Thống kê tỉnh	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
II	Tài chính - ngân sách nhà nước							
1	Thu ngân sách (lũy kế đến kỳ báo cáo; so sánh với dự toán)		Toàn tỉnh	Tuần/ Tháng	Các khoản thu chủ yếu	Sở Tài chính	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
2	Chi ngân sách (lũy kế đến kỳ báo cáo; so sánh với dự toán)		Toàn tỉnh	Tháng	Các khoản chi chủ yếu	Sở Tài chính	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
3	Giải ngân vốn đầu tư công		Toàn tỉnh	Tháng	Sở, ban ngành, địa phương	Sở Tài chính	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
4	Thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác NSNN (tổng thu các sắc thuế: thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN,... các		Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/ Sắc thuế	Chi cục Thuế khu vực XIII	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	

	<i>loại phí, lệ phí và khoản thu khác)</i>							
III	Ngân hàng							
1	Tổng huy động vốn toàn địa bàn		Toàn tỉnh	Tháng		Ngân hàng nhà nước khu vực 10	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
2	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài		Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)/ tỉnh thành phố/loại hình kinh tế	Ngân hàng nhà nước khu vực 10	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
IV	Tài chính							
1	Doanh nghiệp (đang hoạt động; thành lập mới; số vốn đăng ký; quay trở lại hoạt động; tạm ngừng kinh doanh; chờ làm thủ tục giải thể; giải thể...)		Toàn tỉnh	Ngày 15 hàng tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)	Sở Tài chính	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
2	Đấu thầu (tổng số gói thầu, tổng giá trị trúng thầu và tỷ lệ tiết kiệm trong đấu thầu)		Toàn tỉnh	Năm	Phân ngành kinh tế	Sở Tài chính	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
3	Hợp tác xã, kinh tế tập thể (đang hoạt động; thành lập mới; vốn điều lệ; giải thể)		Toàn tỉnh	6 Tháng/ Năm	Phân ngành kinh tế	Các địa phương	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
4	Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế (thành lập, điều chỉnh; thu hút đầu tư; đầu tư kết cấu hạ tầng; bảo vệ môi trường; tình hình sản xuất kinh doanh...)		Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/Đối tác đầu tư	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
5	Đầu tư nước ngoài (vốn thực hiện; tình hình sản xuất kinh doanh; đăng ký đầu tư, bao gồm đầu tư mới, điều chỉnh vốn, góp vốn mua cổ phần...)		Toàn tỉnh	Quý	Phân ngành kinh tế (VSIC), tỉnh, thành phố	Sở Tài chính	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
6	Dự án đầu tư công (số lượng dự án; tổng vốn đầu tư; giải		Toàn tỉnh	Quý	Phân ngành kinh tế	Sở Tài chính	Nhập hệ thống báo cáo của	

	ngân theo dự án...)						tỉnh	
V	Công Thương							
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	Toàn tỉnh	Tháng		Chi cục Thống kê tỉnh	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
2	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu							
2.1	Đá VLXD thông thường	m ³	Toàn tỉnh	Tháng		Sở Công Thương	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
2.2	Hải sản khô, đông lạnh	Tấn	Toàn tỉnh	Tháng		Sở Công Thương	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
2.3	Đường kết tinh các loại	Tấn	Toàn tỉnh	Tháng		Sở Công Thương	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
2.4	Bia các loại	1.000 lít	Toàn tỉnh	Tháng		Sở Công Thương	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
2.5	Nhân hạt điều xuất khẩu	Tấn	Toàn tỉnh	Tháng		Sở Công Thương	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
2.6	Sản phẩm may mặc	1.000 sp	Toàn tỉnh	Tháng		Sở Công Thương	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
2.7	Tinh bột sắn	Tấn	Toàn tỉnh	Tháng		Sở Công Thương	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
2.8	Thuốc chữa bệnh	Triệu viên	Toàn tỉnh	Tháng		Sở Công Thương	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
2.9	Xi măng các loại	Tấn	Toàn tỉnh	Tháng		Sở Công Thương	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	

2.10	Linh kiện điện tử	Triệu sp	Toàn tỉnh	Tháng		Sở Công Thương	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
2.11	Điện sản xuất	1000 kwh	Toàn tỉnh	Tháng		Sở Công Thương	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
2.12	Điện thương phẩm	1000 kwh	Toàn tỉnh	Tháng		Sở Công Thương	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
2.13	Nước thương phẩm	1000 m ³	Toàn tỉnh	Tháng		Sở Công Thương	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
3.	Số lượng cửa hàng XD đang hoạt động	Cửa hàng	Toàn tỉnh	Tháng		Sở Công Thương	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
VI	Nông nghiệp							
1	Sản lượng lúa	Tấn	Toàn tỉnh	Tháng 12/2025	Các địa phương	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
2	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (<i>nâng cao, kiểu mẫu..</i>)		Toàn tỉnh	Tháng		Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
3	Diện tích rừng bị thiệt hại (<i>bị chặt phá, bị cháy...</i>)	Ha	Toàn tỉnh	Tháng	Các địa phương	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
4	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	Toàn tỉnh	Tháng	Các địa phương	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
5	Sản lượng khai thác rừng trồng	m ³	Toàn tỉnh	Tháng	Các địa phương	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
VII	Xây dựng							
	Dự án quan trọng quốc gia, công trình	Tiền	Toàn tỉnh	Tháng		Sở Xây dựng	Nhập hệ thống báo	

	trọng điểm giao thông vận tải (<i>dự án; tổng vốn đầu tư; giải ngân; tiến độ thực hiện, vướng mắc, kiến nghị...</i>)						cáo của tỉnh	
VIII	Các ngành dịch vụ khác							
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (<i>bán lẻ hàng hóa, dịch vụ lưu trú ăn uống, dịch vụ lễ hành, dịch vụ kinh doanh bất động sản, dịch vụ khác</i>)		Toàn tỉnh	Tháng	Nhóm hàng chủ yếu	Chi cục Thống kê tỉnh, Sở Công Thương	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
1.1	Bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	Toàn tỉnh	Tháng				
1.2	Dịch vụ lưu trú ăn uống	Tỷ đồng	Toàn tỉnh	Tháng				
1.3	Dịch vụ khác	Tỷ đồng	Toàn tỉnh	Tháng				
2	Số lượt khách quốc tế đến (<i>hàng không, đường bộ</i>)	Lượt khách	Toàn tỉnh	Tháng		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
3	Số lượt khách du lịch nội địa	Lượt khách	Toàn tỉnh	Tháng		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
4	Vận tải hành khách (<i>vận chuyển, luân chuyển...</i>)		Trong tỉnh/ Ngoài tỉnh	Tháng	Phương thức vận tải	Chi cục Thống kê tỉnh	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
5	Vận tải hàng hóa (<i>vận chuyển, luân chuyển...</i>)		Trong tỉnh/ Ngoài tỉnh	Tháng	Phương thức vận tải	Chi cục Thống kê tỉnh	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
6	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải		Trong tỉnh/ Ngoài tỉnh	Tháng		Chi cục Thống kê tỉnh	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
7	Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử (<i>doanh thu, tốc độ tăng trưởng, quy mô thị trường...</i>)		Toàn tỉnh	Tháng/ Năm	Tỉnh/thành phố, ngành kinh tế, khu vực kinh tế	Sở Công Thương, Chi cục Thống kê tỉnh	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
IX	Bảo hiểm xã hội							
1	Số người tham gia BHXH, BHYT, BHTN							
1.1	Bảo hiểm xã hội							

	Số người tham gia BHXH	Người	Toàn tỉnh	Tháng/ Quý/ Năm		Bảo hiểm xã hội khu vực XXVI	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH	%	Toàn tỉnh	Quý/ Năm		Bảo hiểm xã hội khu vực XXVI	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
1.2	Bảo hiểm thất nghiệp							
	Số người tham gia BHTN	Người	Toàn tỉnh	Tháng/ Quý/ Năm		Bảo hiểm xã hội khu vực XXVI	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHTN	%	Toàn tỉnh	Quý/ Năm		Bảo hiểm xã hội khu vực XXVI	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
1.3	Số người tham gia BHYT	Người	Toàn tỉnh	Tháng/ Quý/ Năm		Bảo hiểm xã hội khu vực XXVI	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
2	Số người hưởng BHXH, BHYT, BHTN							
2.1	Số người giải quyết hưởng mới chế độ BHXH	Người	Toàn tỉnh	Tháng/ Quý/ Năm		Bảo hiểm xã hội khu vực XXVI	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
	Số người hưởng BHXH hàng tháng	Người	Toàn tỉnh	Tháng/ Quý/ Năm		Bảo hiểm xã hội khu vực XXVI	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
	Số người hưởng trợ cấp BHXH một lần	Người	Toàn tỉnh	Tháng/ Quý/ Năm		Bảo hiểm xã hội khu vực XXVI	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
	Số người hưởng chế độ ốm đau	Lượt người	Toàn tỉnh	Tháng/ Quý/ Năm		Bảo hiểm xã hội khu vực XXVI	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
	Số người hưởng chế	Lượt	Toàn tỉnh	Tháng/ Quý/		Bảo	Nhập hệ	

	độ thai sản	người		Năm		hiểm xã hội khu vực XXVI	thống báo cáo của tỉnh	
	Số người hưởng chế độ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe	Lượt người	Toàn tỉnh	Tháng/ Quý/ Năm		Bảo hiểm xã hội khu vực XXVI	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
2.2	Số người giải quyết hưởng mới chế độ BHTN	Người	Toàn tỉnh	Tháng/ Quý/ Năm		Bảo hiểm xã hội khu vực XXVI	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
2.3	Số lượt người khám chữa bệnh BHYT	Lượt người	Toàn tỉnh	Tháng/ Quý/ Năm		Bảo hiểm xã hội khu vực XXVI	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
3	Thu BHXH, BHYT, BHTN							
3.1	Thu BHXH	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/ Quý/ Năm		Bảo hiểm xã hội khu vực XXVI	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
3.2	Thu BHTN	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/ Quý/ Năm		Bảo hiểm xã hội khu vực XXVI	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
3.3	Thu BHYT	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/ Quý/ Năm		Bảo hiểm xã hội khu vực XXVI	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
4	Chi trả BHXH, BHYT, BHTN							
4.1	Chi BHXH							
	Chi BHXH nguồn NSNN	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/ Quý/ Năm		Bảo hiểm xã hội khu vực XXVI	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
	Chi BHXH nguồn quỹ BHXH	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/ Quý/ Năm		Bảo hiểm xã hội khu vực XXVI	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
4.2	Chi BHTN	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/ Quý/ Năm		Bảo hiểm xã	Nhập hệ thống báo	

						hội khu vực XXVI	cáo của tỉnh	
4.3	Chi BHYT	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng (Tùy Năm		Bảo hiểm xã hội khu vực XXVI	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
X	Quản lý xã hội, an ninh trật tự, thanh tra							
1	Phòng cháy, chữa cháy (số vụ, số người chết, bị thương, thiệt hại...)							
1.1	Số vụ cháy, nổ	Vụ	Toàn tỉnh	Tháng		Công an tỉnh	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
1.2	Số người chết	Người	Toàn tỉnh	Tháng		Công an tỉnh	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
1.3	Số người bị thương	Người	Toàn tỉnh	Tháng		Công an tỉnh	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
1.4	Thiệt hại tài sản	Đồng	Toàn tỉnh	Tháng		Công an tỉnh	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
2	An toàn giao thông (số vụ tai nạn; số người chết; số người bị thương...)							
2.1	Số vụ		Toàn tỉnh	Tháng		Công an tỉnh	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
2.2	Số người chết		Toàn tỉnh	Tháng		Công an tỉnh	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
2.3	Số người bị thương		Toàn tỉnh	Tháng		Công an tỉnh	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
2.4	Thiệt hại tài sản		Toàn tỉnh	Tháng		Công an tỉnh	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
3	Ngộ độc thực phẩm (số vụ, số người bị)	Số vụ	Toàn tỉnh	Tháng	UBND địa phương	Sở Y tế	Nhập hệ thống báo	

	ngộ độc, số người chết...)						cáo của tỉnh	
4	Dịch bệnh nhóm A, B theo Luật Phòng chống bệnh truyền nhiễm (số người nhiễm, số người tử vong...)	Người	Toàn tỉnh	Tháng	UBND địa phương	Sở Y tế	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
5	Phòng, chống tội phạm (ma túy; công nghệ cao; quản lý kinh tế; tham nhũng, tội phạm có tổ chức...)							
5.1	Điều tra, xử lý tội phạm về ma túy	%	Toàn tỉnh	Tháng		Công an tỉnh	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
5.2	Điều tra, xử lý tội phạm về kinh tế, tham nhũng, môi trường	%	Toàn tỉnh	Tháng		Công an tỉnh	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
5.3	Điều tra, xử lý tội phạm về trật tự xã hội có sử dụng công nghệ cao	%	Toàn tỉnh	Tháng		Công an tỉnh	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
6	Công tác thanh tra (thanh tra hành chính; thanh tra, kiểm tra chuyên ngành; kế hoạch thanh tra...)		Toàn tỉnh	Tháng	Không	Thanh tra tỉnh	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
7	Tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo (cuộc tiếp công dân; tiếp nhận đơn thư; giải quyết vụ việc khiếu nại, tố cáo ...)		Toàn tỉnh	Tháng	Không	Thanh tra tỉnh	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
XI	Lao động, việc làm, giáo dục và đào tạo							
1	Lao động (lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam, giao dịch việc làm, lao động hưởng bảo hiểm thất nghiệp...)	Người	Toàn tỉnh	Quý/ 6 tháng/ năm	Nước, vùng lãnh thổ	Sở Nội vụ	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
2	Giáo dục nghề nghiệp (cơ sở giáo		Toàn tỉnh	Tháng	Công lập/ ngoài công	Sở Giáo dục và	Nhập hệ thống báo	

	dục nghề nghiệp, tuyển mới, tốt nghiệp,...)				lập, giới tính, dân tộc, trình độ chuyên môn	Đào tạo	cáo của tỉnh	
3	Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp có dạy nghề cho người khuyết tật		Toàn tỉnh	Tháng/ Quý/ Năm	Các địa phương	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
4	Bảo trợ xã hội (số người được trợ cấp xã hội hàng tháng; số người/hộ gia đình được hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng; số người khuyết tật được cấp giấy chứng nhận; số người khuyết tật được cấp thẻ bảo hiểm y tế)	Người	Toàn tỉnh	Tháng/ Quý/ Năm	Các địa phương	Sở Y tế, Sở Nội vụ, Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
5	Giáo dục và đào tạo (Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục đại học, giáo dục thường xuyên)							
5.1	Giáo dục Mầm non							
	Số trường	Trường	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11 hàng năm	Công lập/ ngoài công lập	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
	Số lớp	Lớp	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập/ ngoài công lập	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
	Số giáo viên	Người	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập, ngoài công lập/ nữ/ dân tộc	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
	Số học sinh	Trẻ	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập, ngoài công lập/ nữ/ dân tộc	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
5.2	Giáo dục Tiểu học							
	Số trường	Trường	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11 hàng năm	Công lập/ ngoài công lập	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
	Số lớp	Lớp	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập/ ngoài công lập	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	

	Số giáo viên	Người	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập, ngoài công lập/ nữ/ dân tộc	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
	Số học sinh	HS	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập, ngoài công lập/ nữ/ dân tộc	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
5.3	Giáo dục Trung học cơ sở							
	Số trường	Trường	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11 hàng năm	Công lập/ ngoài công lập	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
	Số lớp	Lớp	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập/ ngoài công lập	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
	Số giáo viên	Người	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập, ngoài công lập/ nữ/ dân tộc	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
	Số học sinh	HS	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập, ngoài công lập/ nữ/ dân tộc	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
5.4	Giáo dục Trung học phổ thông							
	Số trường	Trường	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11 hàng năm	Công lập/ ngoài công lập	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
	Số lớp	Lớp	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập/ ngoài công lập	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
	Số giáo viên	Người	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập, ngoài công lập/ nữ/ dân tộc	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
	Số học sinh	HS	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập, ngoài công lập/ nữ/ dân tộc	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
5.5	Giáo dục Thường xuyên							
	Số trường	Cơ sở	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11 hàng năm	Công lập/ ngoài công lập	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập hệ thống báo cáo của	

							tỉnh	
	Số lớp	Lớp	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập/ ngoài công lập	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
	Số giáo viên	Người	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập, ngoài công lập/ nữ/ dân tộc	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
	Số học viên	HV	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập, ngoài công lập/ nữ/ dân tộc	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
XII	Nội vụ - Cải cách hành chính, chuyển đổi số							
1	Công chức, viên chức (biên chế hưởng lương từ NSNN; biên ché được giao; biên ché thực hiện; số tuyển mới, số nghỉ hưu, thôi việc, chuyển công tác ra khỏi cơ quan...		Toàn tỉnh	Tháng		Sở Nội vụ	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
2	Tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến	%	Toàn tỉnh	Tháng		Sở Khoa học và Công nghệ	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
3	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên Công dịch vụ công quốc gia	%	Toàn tỉnh	Tháng		Sở Khoa học và Công nghệ	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
4	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên cổng dịch vụ công quốc gia	%	Toàn tỉnh	Tháng		Sở Khoa học và Công nghệ	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
5	Tỷ lệ cắt giảm, đơn giản hóa quy định, chi phí tuân thủ quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh	%	Toàn tỉnh	6 tháng/ năm		Văn phòng UBND tỉnh	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
6	Nhóm chỉ số đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện	%	Toàn tỉnh	Tháng		Văn phòng UBND tỉnh	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	

	từ							
7	Nhóm chỉ số theo dõi việc thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	%	Sở, ban, ngành/ địa phương	Tháng		Văn phòng UBND tỉnh	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
8	Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh và của các sở, ngành, địa phương	Điểm	Sở, ban, ngành/ địa phương	Năm		Sở Nội vụ	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
XIII	Nhóm chỉ số theo dõi giám sát về tình hình phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương		Tỉnh, thành phố	Tháng		UBND địa phương	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
B	Nhóm chỉ số theo dõi nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm							
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)		Toàn tỉnh	Quý/ Năm		Chi cục Thống kê tỉnh	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
2	GRDP bình quân đầu người		Toàn tỉnh	Năm		Chi cục Thống kê tỉnh	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
3	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP		Toàn tỉnh	Quý/ Năm		Chi cục Thống kê tỉnh	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
4	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân		Toàn tỉnh	Tháng/ Năm		Chi cục Thống kê tỉnh	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
5	Tốc độ tăng năng suất lao động		Toàn tỉnh	Năm		Chi cục Thống kê tỉnh	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
6	Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội		Toàn tỉnh	Quý/ Năm		Chi cục Thống kê tỉnh, Sở Nội vụ	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
7	Tỷ lệ lao động qua đào tạo		Toàn tỉnh	Quý/ Năm		Chi cục Thống kê tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
	- Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ		Toàn tỉnh	Quý/ Năm		Chi cục Thống kê tỉnh, Sở	Nhập hệ thống báo cáo của	

						Giáo dục và Đào tạo	tỉnh	
8	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị		Toàn tỉnh	Quý/ Năm		Chi cục Thống kê tỉnh, Sở Nội vụ	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
9	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều		Toàn tỉnh	Năm	Cả nước/dân tộc thiểu số	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
10	Số bác sĩ trên 10.000 dân	Bác sĩ	Toàn tỉnh	năm	Các địa phương	Sở Y tế	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
11	Số giường bệnh trên 10.000 dân	Số giường	Toàn tỉnh	năm	Các địa phương	Sở Y tế	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
12	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	Toàn tỉnh	Tháng/ Quý/ Năm		Bảo hiểm xã hội tỉnh	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
13	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới		Toàn tỉnh	Quý/ Năm		Sở Nông nghiệp và Môi trường		
14	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	Toàn tỉnh	Quý/ Năm	Cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
C.	Nhóm chỉ số theo dõi tiến độ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án trọng điểm quốc gia đến năm 2025							
1	Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới		Toàn tỉnh	Giờ/ Ngày/ Tháng		Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
1.1	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu,...	%	Toàn tỉnh	Tháng 12/2025	Các địa phương	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		Toàn tỉnh	Giờ/ Ngày/ Tháng	Theo Dự án	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
3	Chương trình mục		Toàn tỉnh	Giờ/ Ngày/		Sở Dân	Nhập hệ	

	tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			Tháng		tộc và Tôn giáo	thống báo cáo của tỉnh	
4	Các dự án quan trọng quốc gia, công trình trọng điểm giao thông vận tải	Công trình/Dự án	Toàn tỉnh	Giờ/ Ngày/ Tháng		Sở Xây dựng	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
D.	Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành trong các tình huống khẩn cấp như thiên tai, dịch bệnh, ứng phó và tìm kiếm cứu nạn							
1	Các thông tin về khí tượng thủy văn (<i>số liệu quan trắc khí tượng thủy văn, bản tin dự báo thời tiết, cảnh báo thiên tai khí tượng thủy văn tại khu vực xảy ra thiên tai, dịch bệnh, ứng phó và tìm kiếm cứu nạn</i>)		Toàn tỉnh	Giờ/ Ngày/ Tháng		Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
2	Các thông tin về công trình phòng chống thiên tai (<i>hồ chứa thủy lợi, thủy điện, đê điều, sạt lở bờ sông, bờ biển</i>)	Công trình	Toàn tỉnh	Giờ/ Ngày/ Tháng	Cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
2.1	Hồ chứa thủy lợi	Công trình	Toàn tỉnh	Tháng		Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
2.2	Hồ thủy điện	Công trình	Toàn tỉnh	Tháng		Sở Công Thương	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
3	Các thông tin về dân sinh - kinh tế (<i>dân cư, nhà ở, đất diện tích trồng trọt, số đầu con trong chăn nuôi, diện tích thủy sản, số hộ thiếu đói...</i>)		Toàn tỉnh	Tháng/ Quý/ Năm	Các địa phương	Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Công an tỉnh	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
4	Số hộ/người được hỗ trợ lương thực do thiên tai, hỏa hoạn, giáp hạt hoặc lý do bất khả kháng khác	Hộ/người	Toàn tỉnh	Tháng/ Quý/ Năm	Các địa phương	Sở Y tế	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
5	Tổng số gạo hỗ trợ	Hộ	Toàn tỉnh	Tháng/ Quý/	Các địa	Sở Y tế	Nhập hệ	

				Năm	phương		thống báo cáo của tỉnh	
6	Các dữ liệu về bản đồ và ảnh viễn thám (<i>bản đồ rủi ro thiên tai, sạt lở, ngập lụt, ảnh vệ tinh...</i>)	Tờ	Toàn tỉnh	Giờ/ Ngày/ Tháng	Cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
7	Các thông tin dữ liệu về công trình giao thông vận tải (<i>điểm có nguy cơ sạt lở, lở, bao gồm tọa độ, chiều dài, phương án xử lý...</i>)		Toàn tỉnh	Tháng		Sở Xây dựng	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	
8	Các thông tin về tàu cá (<i>số lượng tàu theo chiều dài lớn nhất, khu vực neo đậu, thông tin về chủ tàu/thuyền trưởng, vị trí neo đậu tàu, dữ liệu giám sát hành trình tàu cá...</i>)		Toàn tỉnh	Giờ/ Ngày/ Tháng		Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập hệ thống báo cáo của tỉnh	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số:977/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 12 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước gồm các lĩnh vực: thông tin đối ngoại; báo chí; xuất bản, in và phát hành; hương ước, quy ước thuộc phạm quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Kế hoạch số 207/KH-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Yên về việc rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

Căn cứ Quyết định số 1572/QĐ-BVHTTDL ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước gồm các lĩnh vực: thông tin đối ngoại; báo chí; xuất bản, in và phát hành; hương ước, quy ước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 2122/TTr-SVHTTDL ngày 09 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 06 thủ tục hành chính nội bộ thuộc lĩnh vực: thông tin đối ngoại; báo chí; xuất bản, in và phát hành; hương ước, quy ước, cụ thể như sau:

- 03 thủ tục nội bộ cấp tỉnh thuộc lĩnh vực thông tin đối ngoại; báo chí; xuất bản, in và phát hành;

- 03 thủ tục nội bộ cấp xã thuộc lĩnh vực hương ước, quy ước.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ LĨNH VỰC THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI;
BÁO CHÍ; XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH; HƯƠNG ƯỚC, QUY ƯỚC
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**
(Ban hành kèm theo Quyết định số:977/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
I	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP TỈNH		
1	Cung cấp thông tin giải thích, làm rõ các thông tin sai lệch (địa phương)	Thông tin đối ngoại	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
2	Nộp xuất bản phẩm lưu chiếu đối với xuất bản phẩm dạng in (địa phương)	Xuất bản, In và Phát hành	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
3	Nộp xuất bản phẩm lưu chiếu đối với xuất bản phẩm điện tử (địa phương)	Xuất bản, In và Phát hành	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
II	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP XÃ		
1	Công nhận hương ước, quy ước	Hương ước, quy ước	UBND cấp xã
2	Tạm ngừng thực hiện hương ước, quy ước	Hương ước, quy ước	UBND cấp xã
3	Bãi bỏ hương ước, quy ước	Hương ước, quy ước	UBND cấp xã

PHẦN II.

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP TỈNH

1. Thủ tục cung cấp thông tin giải thích, làm rõ các thông tin sai lệch (địa phương)

a) *Trình tự thực hiện:*

(1) Chính quyền địa phương cấp dưới hoặc cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo sai lệch ảnh hưởng đến uy tín, hình ảnh của tỉnh, thành phố đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

(2) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khi phát hiện hoặc nhận được thông tin, tài liệu, báo cáo sai lệch ảnh hưởng đến uy tín, hình ảnh của tỉnh, thành phố, có trách nhiệm thông báo tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan liên quan để phục vụ công tác quản lý.

(3) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ động triển khai các biện pháp thông tin, tuyên truyền để bảo vệ và nâng cao uy tín, hình ảnh của tỉnh, thành phố thông qua các hình thức sau đây:

- Ban hành Thông cáo báo chí giải thích, làm rõ thông tin sai lệch; người phát ngôn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã, phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí trên địa bàn tỉnh, thành phố;

- Cử đại diện lãnh đạo hoặc người phát ngôn tham dự giao ban báo chí do Ban Tuyên giáo Trung ương phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Hội Nhà báo Việt Nam tổ chức để cung cấp thông tin giải thích, làm rõ cho các cơ quan báo chí khi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch yêu cầu;

- Đăng tải thông tin giải thích, làm rõ trên cổng/trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã; các sản phẩm truyền thông của các cơ quan thông tấn, báo chí và các phương tiện khác, bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài;

- Cung cấp thông tin để các cơ quan thông tấn, báo chí giải thích làm rõ, đấu tranh với các thông tin sai lệch;

- Tổ chức cung cấp thông tin cho các lực lượng tham gia hoạt động thông tin đối ngoại và đồng bào ở khu vực biên giới, gồm các nội dung: Giải thích, làm rõ các thông tin sai lệch; quan hệ hợp tác, hữu nghị giữa Việt Nam với các nước có chung đường biên giới.

- Thông tin có nội dung bí mật nhà nước phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

b) Cách thức thực hiện: Gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc qua môi trường điện tử.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

- Thành phần hồ sơ:

(1) Thông tin, tài liệu, báo cáo sai lệch ảnh hưởng đến uy tín, hình ảnh của tỉnh, thành phố.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

e) Đối tượng thực hiện TTHC: Chính quyền địa phương cấp dưới hoặc cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Cơ quan phối hợp thực hiện: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

h) Kết quả thực hiện TTHC: Các biện pháp thông tin, tuyên truyền để bảo vệ và nâng cao uy tín, hình ảnh của tỉnh, thành phố được triển khai thực hiện.

i) Phí, lệ phí: Không quy định.

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không quy định.

m) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 22/2016/TT-BTTTT ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn về quản lý hoạt động thông tin đối ngoại của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Thủ tục nộp xuất bản phẩm lưu chiếu đối với xuất bản phẩm dạng in

a) Trình tự thực hiện:

(1) Chậm nhất là 10 ngày trước khi phát hành, tất cả xuất bản phẩm phải nộp lưu chiếu cho cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản, cụ thể như sau:

- Cơ quan, tổ chức được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch) cấp giấy phép xuất bản phải nộp 02 (hai) bản cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và 01 (một) bản cho Cục Xuất bản, In và Phát hành; trường hợp số lượng in dưới 300 (ba trăm) bản thì nộp 01 (một) bản cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 01 (một) bản cho Cục Xuất bản, In và Phát hành;

- Đối với xuất bản phẩm có sửa chữa, bổ sung thì thực hiện theo quy định như trên.

- Xuất bản phẩm có nội dung thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật thì chỉ nộp tờ khai lưu chiếu.

(2) Mỗi xuất bản phẩm khi nộp lưu chiếu phải kèm theo 02 (hai) tờ khai nộp xuất bản phẩm lưu chiếu theo mẫu quy định.

Thời điểm nộp xuất bản phẩm lưu chiếu được xác định tại phần ký nhận của cơ quan nhận lưu chiếu trong tờ khai lưu chiếu.

(3) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tổ chức kho lưu chiếu để thực hiện lưu giữ xuất bản phẩm lưu chiếu trong thời gian 24 tháng để khai thác, sử dụng phục vụ công tác quản lý nhà nước.

Hết thời hạn lưu giữ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch được chuyển giao xuất bản phẩm lưu chiếu cho cơ quan, tổ chức khác để phục vụ bạn đọc. Việc chuyển giao xuất bản phẩm phải lập thành biên bản và có danh mục xuất bản phẩm kèm theo.

b) Cách thức thực hiện: Gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

(1) Tờ khai nộp xuất bản phẩm lưu chiều (02 bản);

(2) Xuất bản phẩm nộp lưu chiều đúng số lượng quy định và đảm bảo yêu cầu: Trên trang in số giấy phép xuất bản, phải có dấu và chữ ký của lãnh đạo cơ quan, tổ chức được cấp giấy phép xuất bản hoặc người được lãnh đạo cơ quan, tổ chức ủy quyền bằng văn bản

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

e) Đối tượng thực hiện TTHC: Cơ quan, tổ chức được Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp giấy phép xuất bản.

g) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Cơ quan phối hợp thực hiện: Cục Xuất bản, In và Phát hành.

h) Kết quả thực hiện TTHC: Tờ khai nộp xuất bản phẩm lưu chiều được xác nhận.

i) Phí, lệ phí: Không quy định.

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai Nộp xuất bản phẩm lưu chiều và nộp xuất bản phẩm cho Thư viện Quốc gia Việt Nam (Mẫu số 12 ban hành kèm theo Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông).

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không quy định.

m) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Xuất bản năm 2012;

- Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản;

- Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản.

- Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN (NẾU CÓ)
NHÀ XUẤT BẢN/CƠ QUAN, TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

..., ngày.....tháng.....năm.....

Mẫu số 12

TỜ KHAI
Nộp xuất bản phẩm lưu chiếu
và nộp xuất bản phẩm cho Thư viện Quốc gia Việt Nam

Kính gửi:

1. Tên xuất bản phẩm:.....
2. Tên tác giả:.....; Tên dịch giả, biên dịch (nếu có);
3. Họ và tên biên tập viên:.....
4. Số xác nhận đăng ký xuất bản hoặc số giấy phép xuất bản: ngày...tháng...năm...
5. Số Quyết định xuất bản (nếu có):.....ngày...tháng.....năm.....
6. Số tập:
7. Lần xuất bản:
8. Ngôn ngữ dịch (nếu là sách dịch):.....
9. Ngôn ngữ xuất bản:
10. Số lượng trang in (hoặc số byte dung lượng):.....trang (.....byte)
11. Khuôn khổ hoặc định dạng tệp:.....
12. Số lượng in: bản
13. Tên và địa chỉ cơ sở in (nếu chế bản, in, gia công sau in tại nhiều cơ sở in phải ghi đủ thông tin của từng cơ sở in):
14. Giá bán lẻ trên xuất bản phẩm (nếu có):
15. Địa chỉ website đăng tải hoặc tên nhà cung cấp xuất bản phẩm điện tử:.....
16. Tên và địa chỉ của đối tác liên kết xuất bản (nếu có)
17. Mã số sách chuẩn quốc tế - ISBN (nếu có).....

NGƯỜI NỘP XUẤT BẢN PHẨM
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC/TGD NXB
(NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CQ, TC)
(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/
chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

NGƯỜI NHẬN XUẤT BẢN PHẨM

Đã nhận đủ số lượng xuất bản phẩm
theo quy định của Luật Xuất bản⁽¹⁾
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN
NHẬN XUẤT BẢN PHẨM**

..., ngày...tháng... năm...
(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/
chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

3. Thủ tục nộp xuất bản phẩm lưu chiếu đối với xuất bản phẩm điện tử**a) Trình tự thực hiện:**

(1) Khi nộp lưu chiếu xuất bản phẩm điện tử cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch), cơ quan, tổ chức được cấp giấy phép xuất bản phải nộp xuất bản phẩm điện tử dưới dạng 01 (một) bản ghi trong thiết bị lưu trữ dữ liệu hoặc nộp qua mạng Internet bằng định dạng số theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về định dạng tệp tin, âm thanh, hình ảnh và có chữ ký số kèm theo 02 (hai) tờ khai lưu chiếu theo mẫu quy định.

Ngoài việc thực hiện quy định trên, cơ quan, tổ chức được cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Có chứng thư số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cấp để thực hiện nộp lưu chiếu xuất bản phẩm qua mạng Internet và đảm bảo tính toàn vẹn của xuất bản phẩm nộp lưu chiếu;

- Trường hợp nộp xuất bản phẩm điện tử qua mạng Internet phải thực hiện theo hướng dẫn về cách thức nộp trên Cổng thông tin điện tử của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

- Trường hợp xuất bản phẩm điện tử được chứa trong thiết bị lưu trữ dữ liệu thì phải gửi qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

(2) Chậm nhất là 10 ngày trước khi phát hành, cơ quan, tổ chức được cấp giấy phép xuất bản phải nộp lưu chiếu xuất bản phẩm điện tử cho cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản, cụ thể như sau:

- Cơ quan, tổ chức được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch) cấp giấy phép xuất bản phải nộp lưu chiếu xuất bản phẩm điện tử cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và đồng thời gửi cho Cục Xuất bản, In và Phát hành.

- Đối với trường hợp có sửa chữa, bổ sung thì thực hiện theo quy định tại điểm a như trên;

- Xuất bản phẩm có nội dung thuộc bí mật nhà nước, theo quy định của pháp luật thì chỉ nộp tờ khai nộp xuất bản phẩm lưu chiếu;

(3) Mỗi xuất bản phẩm khi nộp lưu chiếu phải kèm theo 02 (hai) tờ khai nộp xuất bản phẩm lưu chiếu theo mẫu quy định.

Thời điểm nộp xuất bản phẩm lưu chiếu được xác định tại phần ký xác nhận của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nhận lưu chiếu trong tờ khai lưu chiếu.

⁽¹⁾ Xuất bản phẩm có nội dung thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật thì chỉ nộp Tờ khai.

(4) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chỉ được sử dụng xuất bản phẩm điện tử lưu chiều để phục vụ công tác quản lý.

b) Cách thức thực hiện: Gửi trực tiếp, trực tuyến hoặc qua bưu điện.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

(1) Tờ khai nộp xuất bản phẩm lưu chiều (02 bản);

(2) 01 bản ghi trong thiết bị lưu trữ dữ liệu hoặc dữ liệu xuất bản phẩm nộp qua mạng internet định dạng số.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

e) Đối tượng thực hiện TTHC: Cơ quan, tổ chức được Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp giấy phép xuất bản.

g) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Cơ quan phối hợp thực hiện: Cục Xuất bản, In và Phát hành.

h) Kết quả thực hiện TTHC: Tờ khai nộp xuất bản phẩm lưu chiều được xác nhận.

i) Phí, lệ phí: Không quy định.

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai Nộp xuất bản phẩm lưu chiều và nộp xuất bản phẩm cho Thư viện Quốc gia Việt Nam (Mẫu số 12 ban hành kèm theo Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông).

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không quy định.

m) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Xuất bản năm 2012;

- Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản;

- Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản.

- Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN (NẾU CÓ)
NHÀ XUẤT BẢN/CƠ QUAN, TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

..., ngày.....tháng.....năm.....

Mẫu số 12

TỜ KHAI
Nộp xuất bản phẩm lưu chiếu
và nộp xuất bản phẩm cho Thư viện Quốc gia Việt Nam

Kính gửi:

1. Tên xuất bản phẩm:.....
2. Tên tác giả:.....; Tên dịch giả, biên dịch (nếu có);
3. Họ và tên biên tập viên:.....
4. Số xác nhận đăng ký xuất bản hoặc số giấy phép xuất bản: ngày...tháng...năm...
5. Số Quyết định xuất bản (nếu có):.....ngày...tháng.....năm.....
6. Số tập:
7. Lần xuất bản:
8. Ngôn ngữ dịch (nếu là sách dịch):.....
9. Ngôn ngữ xuất bản:
10. Số lượng trang in (hoặc số byte dung lượng):.....trang (.....byte)
11. Khuôn khổ hoặc định dạng tệp:.....
12. Số lượng in: bản
13. Tên và địa chỉ cơ sở in (nếu chế bản, in, gia công sau in tại nhiều cơ sở in phải ghi đủ thông tin của từng cơ sở in):
14. Giá bán lẻ trên xuất bản phẩm (nếu có):
15. Địa chỉ website đăng tải hoặc tên nhà cung cấp xuất bản phẩm điện tử:.....
16. Tên và địa chỉ của đối tác liên kết xuất bản (nếu có)
17. Mã số sách chuẩn quốc tế - ISBN (nếu có).....

NGƯỜI NỘP XUẤT BẢN PHẨM
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC/TGD NXB
(NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CQ, TC)
(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/
chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

NGƯỜI NHẬN XUẤT BẢN PHẨM

Đã nhận đủ số lượng xuất bản phẩm
theo quy định của Luật Xuất bản⁽²⁾
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN
NHẬN XUẤT BẢN PHẨM**

..., ngày...tháng... năm...
(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/
chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP XÃ**1. Thủ tục công nhận hương ước, quy ước****a) Trình tự thực hiện:**

(1) Trường hợp công nhận hương ước, quy ước lần đầu:

- Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố gửi hồ sơ đề nghị công nhận hương ước, quy ước tới Ủy ban nhân dân cấp xã chậm nhất sau 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức cuộc họp cộng đồng dân cư thông qua hương ước, quy ước hoặc ngày kết thúc thời hạn lấy ý kiến bằng phiếu.

- Sau khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị công nhận hương ước, quy ước, công chức Văn hóa - Xã hội cấp xã chủ trì, phối hợp với công chức Tư pháp - Hộ tịch tham mưu trình Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định công nhận trong thời hạn chậm nhất là 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị; trường hợp cần thiết, công chức Văn hóa - Xã hội đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì họp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố, Trưởng ban công tác Mặt trận ở cộng đồng dân cư để xem xét, quyết định công nhận. Quyết định công nhận hương ước, quy ước thực hiện theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày 16/8/2023 của Chính phủ.

- Trường hợp không công nhận hương ước, quy ước thì Ủy ban nhân dân cấp xã phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

(2) Trường hợp công nhận hương ước, quy ước sửa đổi, bổ sung, thay thế:

- Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố tổ chức các bước thực hiện việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hương ước, quy ước trong thời hạn được giao theo Quyết định tạm ngừng thực hiện hương ước, quy ước hoặc khi thấy cần thiết phải sửa đổi, bổ sung, thay thế hương ước, quy ước.

- Trình tự xét công nhận hương ước, quy ước sửa đổi, bổ sung, thay thế thực hiện tương tự trường hợp (1).

b) Cách thức thực hiện: Gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc qua môi trường điện tử.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

(1) Văn bản đề nghị công nhận của Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày

⁽²⁾ Xuất bản phẩm có nội dung thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật thì chỉ nộp Tờ khai.

16/8/2023 của Chính phủ.

(2) Nghị quyết hoặc biên bản cuộc họp hoặc biên bản lấy ý kiến thông qua hương ước, quy ước theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày 16/8/2023 của Chính phủ.

(3) Dự thảo hương ước, quy ước đã được thông qua.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện TTHC: Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố

g) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp xã

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Công chức Văn hóa - Xã hội.

- Cơ quan phối hợp thực hiện: Công chức Tư pháp - Hộ tịch.

h) Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định công nhận hương ước, quy ước.

i) Phí, lệ phí: Không quy định.

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị công nhận của Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày 16/8/2023 của Chính phủ.

- Nghị quyết hoặc biên bản cuộc họp hoặc biên bản lấy ý kiến thông qua hương ước, quy ước theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày 16/8/2023 của Chính phủ.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Hương ước, quy ước được công nhận khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Phạm vi nội dung, hình thức phù hợp với quy định tại các điều 5 và 6 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày 16/8/2023 của Chính phủ.

- Tuân thủ nguyên tắc, trình tự, thủ tục quy định tại các điều 4, 7, 8, 9 và 10 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày 16/8/2023 của Chính phủ.

m) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày 16/8/2023 của Chính phủ về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư.

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... (1) .., ngày tháng..... năm.....
VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN HƯƠNG ƯỚC/QUY ƯỚC

Kính gửi: Ủy ban nhân dân ... (2)

Căn cứ Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở ngày 10 tháng 11 năm 2022;
Căn cứ Nghị định số .../2023/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2023 của Chính phủ về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư;
Trên cơ sở quyết định của cộng đồng dân cư... (1) họp/lấy ý kiến ngày...tháng....năm... về việc bàn thông qua hương ước/quy ước.
Cộng đồng dân cư... (1) ... thống nhất đề nghị Ủy ban nhân dân (2).... công nhận hương ước/quy ước... (1) ... (*Hồ sơ đề nghị công nhận hương ước/quy ước gửi kèm*).

Chúng tôi cam kết tuân thủ nguyên tắc quy định tại Điều 4 Nghị định số .../2023/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2023 của Chính phủ về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư.

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân.... (2)xem xét, công nhận.

Nơi nhận:

TM. CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ' ... (1) ...

.....

... (3) ...

(Ký)

Họ và tên

(1) Tên thôn/làng/ấp/bản/buôn/bon/phum/sóc/plei/tổ dân phố/khu phố/khối phố/khóm/tiểu khu và tương đương.

(2) Tên xã/phường/thị trấn.

(3) Trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố.

Mẫu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ QUYẾT/BIÊN BẢN CUỘC HỌP/BIÊN BẢN LẤY Ý KIẾN
thông qua hương ước/quy ước (1)

Căn cứ Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở ngày 10 tháng 11 năm 2022;
 Căn cứ Nghị định số .../2023/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2023 của Chính phủ
 về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư.
 Hôm nay, ngày ... (2), tại.... (3) ... cộng đồng dân cư... (1) đã tổ chức họp/lấy ý
 kiến thông qua hương ước/quy ước... (1).

1. Thành phần dự họp/lấy ý kiến:

- Tổng số hộ gia đình thuộc cộng đồng dân cư:....
- Số người đại diện hộ gia đình có mặt/Số người đại diện hộ gia đình trả lời ý kiến:.....
- Số hộ gia đình không có người đại diện tham dự/Số người đại diện hộ gia đình không trả lời ý kiến:.....

2. Nội dung cộng đồng dân cư bàn/lấy ý kiến về hương ước/quy ước ...(4) ...

3. Hình thức cộng đồng dân cư thông qua:... (5) ...

4. Kết quả biểu quyết tại cuộc họp/tổng hợp phiếu lấy ý kiến bằng phiếu của hộ gia đình (6):

- Số đại diện hộ gia đình tán thành:....
- Số đại diện hộ gia đình không tán thành:...
- Số đại diện hộ gia đình có ý kiến khác:...

Kết quả hương ước/quy ước ... (1) được thông qua/không được thông qua/tổng số hộ gia đình thuộc cộng đồng dân cư, đạt tỷ lệ:...(%)

5. Nội dung thông qua/không được thông qua của cộng đồng dân cư:... (4)

Nghị quyết/biên bản này được cộng đồng dân cư... (1) ...thống nhất nội dung và có đại diện ký xác nhận dưới đây.

02 ĐẠI DIỆN CÁC HỘ GIA ĐÌNH CỦA... (1)	TRẦN... (1)	TM. CỘNG ĐỒNG
(Ký)	TRƯỞNG BAN	DÂN CƯ (1) ...
	(Ký)	... (7) ...
		(Ký)

Họ và tên

Họ và tên

Họ và tên

Nơi nhận:

.....

-
- (1) Tên thôn/làng/ấp/bản/buôn/bon/phum/sóc/plei/tổ dân phố/khu phố/khối phố/khóm/tiểu khu và tương đương.
 - (2) Cụ thể thời gian họp/lấy ý kiến: Ngày, tháng, năm.
 - (3) Địa điểm tổ chức cuộc họp/lấy ý kiến.
 - (4) Ghi rõ nội dung toàn văn hay một phần hương ước/quy ước.
 - (5) Ghi rõ hình thức họp (biểu quyết bằng hình thức giơ tay hay bỏ phiếu kín)/phát phiếu lấy ý kiến.
 - (6) Lấy ý kiến bằng phiếu ghi rõ số phiếu phát ra, số phiếu thu về/số phiếu hợp lệ, số phiếu không hợp lệ.
 - (7) Trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố.

2. Thủ tục tạm ngừng thực hiện hương ước, quy ước

a) Trình tự thực hiện:

- Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố, hộ gia đình, công dân cư trú tại cộng đồng dân cư phản ánh bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã khi phát hiện trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày 16/8/2023 của Chính phủ.

- Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được phản ánh bằng văn bản hoặc qua kết quả rà soát, kiểm tra, kiến nghị sau giám sát của các cơ quan, tổ chức liên quan phát hiện các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày 16/8/2023 của Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

+ Có văn bản gửi người phản ánh, kiến nghị nêu nội dung phản ánh, kiến nghị không có cơ sở.

+ Ban hành quyết định tạm ngừng thực hiện toàn bộ hương ước, quy ước đồng thời hướng dẫn cộng đồng dân cư tiến hành việc soạn thảo, lấy ý kiến, thông qua hương ước, quy ước để đủ điều kiện đề nghị công nhận theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12.

+ Ban hành quyết định tạm ngừng thực hiện một phần hương ước, quy ước đồng thời hướng dẫn cộng đồng dân cư tiến hành việc sửa đổi, bổ sung, thay thế nội dung và công nhận hương ước, quy ước theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP đối với trường hợp quy định tại các điểm b và c khoản 1 Điều 12.

- Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Quyết định tạm ngừng thực hiện hương ước, quy ước theo mẫu quy định đến Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố để thông báo đến cộng đồng dân cư và đồng thời gửi đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

- Quyết định tạm ngừng thực hiện hương ước, quy ước có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và hết hiệu lực khi có quyết định công nhận hương ước, quy ước đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục soạn thảo, lấy ý kiến và thông qua hoặc quyết định công nhận hương ước, quy ước được sửa đổi, bổ sung, thay thế của Ủy ban nhân dân cấp xã có hiệu lực.

b) Cách thức thực hiện: Gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc qua môi trường điện tử.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

(1) Văn bản phản ánh, kiến nghị khi phát hiện các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện TTHC: Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố, hộ

gia đình, công dân cư trú tại cộng đồng dân cư; cơ quan, tổ chức liên quan.

g) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp xã
- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Công chức Văn hóa - Xã hội.
- Cơ quan phối hợp thực hiện: Công chức Tư pháp - Hộ tịch.

h) Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định tạm ngừng thực hiện hương ước, quy ước.

i) Phí, lệ phí: Không quy định.

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Hương ước, quy ước bị tạm ngừng thực hiện toàn bộ đối với trường hợp quy định tại điểm a hoặc một phần đối với trường hợp quy định tại các điểm b và c khoản 1 Điều 12 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP:

a) Không tuân thủ quy định về trình tự, thủ tục soạn thảo, lấy ý kiến và thông qua quy định tại các điều 8, 9 và 10 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP;

b) Có nội dung không phù hợp với mục đích, nguyên tắc xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước quy định tại các điều 3 và 4 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP;

c) Có nội dung không phù hợp với nguyên tắc xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước quy định tại Điều 4 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP mà nếu áp dụng sẽ gây ra thiệt hại, ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín của cộng đồng dân cư.

m) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày 16/8/2023 của Chính phủ về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư.

3. Thủ tục bãi bỏ hương ước, quy ước

a) Trình tự thực hiện:

- Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố, hộ gia đình, công dân cư trú tại cộng đồng dân cư phản ánh bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã khi phát hiện trường hợp quy định tại khoản 1, 2 Điều 14 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày 16/8/2023 của Chính phủ.

- Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản phản ánh hoặc qua kết quả rà soát, kiểm tra, kiến nghị sau giám sát của các cơ quan, tổ chức liên quan phát hiện trường hợp quy định tại khoản 1, 2 Điều 14 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày 16/8/2023 của Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

+ Có văn bản gửi người phản ánh, kiến nghị nếu nội dung phản ánh, kiến nghị không có cơ sở.

+ Ban hành quyết định bãi bỏ toàn bộ hương ước, quy ước đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày 16/8/2023 của Chính phủ.

+ Ban hành quyết định bãi bỏ một phần hương ước, quy ước đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày 16/8/2023 của Chính phủ.

- Quyết định bãi bỏ phải được Ủy ban nhân dân cấp xã gửi đến Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố để thông báo đến cộng đồng dân cư và đồng thời gửi đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

b) Cách thức thực hiện: Gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc qua môi trường điện tử.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

(1) Văn bản phản ánh, kiến nghị khi phát hiện các trường hợp quy định tại khoản 1, 2 Điều 14 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện TTHC: Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố

g) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp xã

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Công chức Văn hóa - Xã hội.

- Cơ quan phối hợp thực hiện: Công chức Tư pháp - Hộ tịch.

h) Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định bãi bỏ hương ước, quy ước.

i) Phí, lệ phí: Không quy định.

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Hương ước, quy ước bị bãi bỏ toàn bộ khi thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Có nội dung trái với quy định của pháp luật, xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; không phù hợp với thuần phong, mỹ tục, đạo đức xã hội; gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín của cộng đồng dân cư;

+ Bị tạm ngừng thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP này nhưng đã hết thời hạn phải hoàn tất các thủ tục soạn thảo, lấy ý kiến, thông qua để được công nhận quy định trong quyết định tạm ngừng thực hiện mà cộng đồng dân cư không hoàn tất các thủ tục này;

+ Không bảo đảm tỷ lệ thông qua quy định tại Điều 10 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP mà cộng đồng dân cư không thực hiện lại việc thông qua để bảo đảm tỷ lệ theo quy định.

- Hương ước, quy ước bị bãi bỏ một phần khi bị tạm ngừng thực hiện một phần theo quy định tại các điểm b và c khoản 1 Điều 12 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP nhưng đã hết thời hạn phải sửa đổi, bổ sung, thay thế được quy định trong quyết định tạm ngừng thực hiện mà cộng đồng dân cư không thực hiện việc sửa đổi, bổ sung, thay thế nội dung.

m) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày 16/8/2023 của Chính phủ về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH PHÚ YÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 07 Độc Lập, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;

Điện thoại: 057.3828747;

Fax: 057.3824842;

Email: congbao@phuyen.gov.vn;

Website: <http://congbao.phuyen.gov.vn>;

In tại: Trung tâm Truyền thông.